HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

BÁO CÁO TỔNG HỢP

KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38 VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Hà Nội, 2022

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38 VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

A. TỔNG QUAN

1. Mục đích của việc khảo sát

1.1. Đối với Học viện

Đánh giá thực trạng công tác đào tạo của Học viện Báo chí và Tuyên truyền thông qua ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp.

Góp phần thực hiện quy chế dân chủ và thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục của Học viện.

Việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp giúp Học viện thực hiện tốt sứ mạng và mục tiêu của Học viện.

Cung cấp thông tin để Học viện tiếp tục điều chỉnh Chuẩn đầu ra, phát triển chương trình đào tạo, điều chỉnh các hoạt động đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

1.2. Đối với sinh viên:

Đảm bảo lợi ích của sinh viên, tạo điều kiện để sinh viên được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, thể hiện ý kiến về chất lượng đào tạo khóa học (CTĐT, Chất lượng giảng dạy, kiểm tra đánh giá, cơ sở vật chất, các hoạt động hỗ trợ đào tạo, thái độ phục vụ của cán bộ phòng/ban…)

2. Phạm vi

Khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp về chương trình đào tạo, bao gồm mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra; Nội dung chương trình; Cấu trúc chương trình; Kiểm tra đánh giá; Phương pháp giảng dạy; Cơ sở vật chất; các hoạt động hỗ trợ đào tạo và thái độ của đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo.

3. Đối tượng

100% sinh viên khoá 38 (năm 2018-2022) chuẩn bị tốt nghiệp các chương trình đào tạo chính quy, bậc đại học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Số lượng sinh viên phản hồi: 1643 sinh viên

4. Phương pháp, công cụ khảo sát

Khảo sát thông qua Cổng thông tin sinh viên.

Phiếu khảo sát gồm 07 nhóm nội dung:

1. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra

2. Nội dung chương trình dạy học;

3. Cấu trúc chương trình dạy học;

4. Kiểm tra đánh giá;

5. Cơ sở vật chất;

6. Phương pháp giảng dạy;

7. Hoạt động hỗ trợ đào tạo;

8. Chất lượng và thái độ đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo.

Thang đánh giá Likert scale với 5 mức: 1. Hoàn toàn không hài lòng; 2. Không hài lòng; 3. Phân vân; 4. Cơ bản hài lòng; 5. Hoàn toàn hài lòng

B. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá:

1. Hoàn toàn không hài lòng

2. Cơ bản không hài lòng

3. Phân vân

4. Cơ bản hài lòng

5. Hoàn toàn hài lòng

Nội dung	1	2	3	4	5	Tỷ lệ hài lòng	Mức hài lòng TB
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra	%	%	%	%	%	%	

1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	0.0	1.2	9.2	52.5	37.1	89.6	4.3
2. Kiến thức chuyên ngành	0.4	2.3	9.4	49.7	38.2	87.9	4.2
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	0.0	1.6	8.9	51.2	38.4	89.5	4.3
4. Kỹ năng nghề nghiệp	0.7	2.4	11.2	49.4	36.3	85.7	4.2
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	0.2	1.0	8.2	50.3	40.4	90.7	4.3
6. Kỹ năng ngoại ngữ	0.7	4.2	16.7	50.9	27.5	78.4	4.0
7. Kỹ năng tin học	0.2	1.3	11.1	52.8	34.5	87.4	4.2
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	0.1	1.4	9.0	51.9	37.6	89.5	4.3
9. Kỹ năng tư duy phản biện	0.5	1.4	11.7	49.7	36.7	86.4	4.2
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	0.7	1.5	9.8	52.9	35.1	88.0	4.2
11. Kỹ năng giao tiếp	0.0	0.7	9.7	52.2	37.3	89.6	4.3
12. Kỹ năng lãnh đạo	0.2	1.7	13.5	48.7	35.8	84.6	4.2
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	0.4	0.6	6.9	48.5	43.6	92.1	4.3
II. Nội dung chương trình dạy học	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	0.7	2.6	12.3	50.5	33.9	84.4	4.1
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.6	2.5	12.7	50.3	33.9	84.2	4.1
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.2	2.0	12.5	49.9	35.5	85.3	4.2
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	0.8	2.5	13.9	48.8	34.1	82.9	4.1
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.7	2.6	10.2	51.9	34.5	86.5	4.2
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	0.2	2.3	11.1	49.8	36.5	86.3	4.2
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt	0.0	3.1	13.0	50.3	33.6	83.9	4.1

động nghiên cứu khoa học							
8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	0.5	1.7	10.1	50.9	36.8	87.7	4.2
III. Cấu trúc chương trình dạy học	%	%	%	%	%	%	
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.4	2.1	10.2	51.2	36.1	87.3	4.2
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	0.4	3.9	13.2	46.8	35.7	82.5	4.1
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	0.1	1.4	11.5	50.0	36.9	86.9	4.2
IV. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	0.1	1.0	10.0	52.2	36.7	88.9	4.2
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	0.3	1.0	6.7	56.0	36.0	92.0	4.3
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	0.2	2.1	13.3	48.2	36.1	84.3	4.2
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	0.1	1.0	10.7	50.7	37.4	88.2	4.2
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	0.2	1.9	7.6	54.8	35.5	90.4	4.2
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	0.3	1.3	9.1	50.7	38.6	89.3	4.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	0.1	1.5	9.8	50.9	37.7	88.6	4.2
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	0.0	1.3	11.6	49.5	37.6	87.1	4.2
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	0.4	1.8	10.4	52.1	35.4	87.5	4.2

V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	0.0	1.0	8.0	53.5	37.5	91.0	4.3
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	0.0	1.4	5.7	53.4	39.4	92.8	4.3
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	0.0	1.6	6.6	53.2	38.7	91.9	4.3
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	0.0	1.3	9.3	52.7	36.7	89.4	4.2
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	0.0	2.0	7.2	54.9	35.8	90.7	4.2
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	0.2	4.3	11.2	49.4	34.9	84.3	4.1
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	0.0	1.4	8.1	53.7	36.7	90.5	4.3
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	0.0	1.7	7.5	53.7	37.1	90.8	4.3
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	0.0	1.9	10.4	52.7	35.1	87.7	4.2
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	0.0	1.3	8.3	51.2	39.3	90.4	4.3
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	0.0	0.4	5.8	53.0	40.9	93.8	4.3
VI. Phương pháp giảng dạy	%	%	%	%	%	%	
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	0.0	0.4	10.7	45.9	43.0	88.9	4.3
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng	0.0	0.8	11.0	45.4	42.8	88.1	4.3

học tập suốt đời							
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	0.0	1.0	11.0	44.2	43.8	88.0	4.3
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	0.0	1.1	10.2	45.7	43.0	88.7	4.3
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	0.0	1.0	12.0	43.4	43.6	87.0	4.3
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	0.2	1.6	10.4	53.4	34.4	87.7	4.2
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	0.5	3.2	13.3	49.6	33.5	83.1	4.1
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	0.2	1.7	12.2	51.0	34.9	85.9	4.2
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	0.4	2.8	13.7	49.2	33.9	83.1	4.1
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	0.0	1.3	10.8	52.5	35.4	87.9	4.2
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	0.0	1.4	8.6	53.0	37.1	90.1	4.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	0.0	1.4	9.8	53.5	35.4	88.9	4.2
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	0.0	0.8	12.6	51.5	35.1	86.6	4.2
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	0.0	0.7	7.7	53.1	38.5	91.6	4.3
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	0.0	0.5	10.4	53.3	35.7	89.0	4.2

11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	0.3	0.8	10.5	53.9	34.5	88.3	4.2
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	0.0	1.7	15.2	47.2	36.0	83.1	4.2
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	1.1	2.8	10.0	50.7	35.4	86.1	4.2
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	0.4	1.1	10.0	52.3	36.2	88.5	4.2
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	0.7	2.8	12.0	51.5	33.2	84.6	4.1
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	0.2	1.7	9.5	52.1	36.4	88.6	4.2
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	0.6	1.1	7.4	55.3	35.5	90.8	4.2
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	0.1	1.3	8.3	53.6	36.7	90.3	4.3
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	0.3	1.6	11.1	53.1	34.0	87.1	4.2
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	0.2	1.6	10.2	53.0	35.1	88.0	4.2
9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	0.1	1.0	7.9	56.1	34.9	91.0	4.2
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	0.2	1.1	9.0	55.1	34.6	89.7	4.2
IX. Mức độ hài lòng tổng thể	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	0.0	1.0	10.3	43.1	45.7	88.8	4.3

*** Nhận xét kết quả đánh giá của sinh viên khóa 38 về chất lượng đào tạo:**

Năm học 2021 - 2022 là năm học đánh dấu trạng thái bình thường mới của

xã hội nói chung và Học viện Báo chí và Tuyên truyền nói riêng. Học viện từng bước mở cửa, từng bước tổ chức lại hình thức đào tạo trực tiếp đối với sinh viên hệ đào tạo đại học chính quy. Thông qua kết quả đánh giá có thể thấy sự hài lòng của sinh viên khi được quay trở lại hình thức đào tạo trực tiếp và Học viện đã đảm bảo tốt về chất lượng đào tạo khi các chỉ số quan trọng đều được sinh viên khóa 38 đánh giá cơ bản tương đồng với đánh giá của sinh viên cuối khóa 37.

STT	Nội dung đánh giá	Tỷ lệ hài lòng khóa 37	Tỷ lệ hài lòng khóa 38	Mức hài lòng TB khóa 37	Mức hài lòng TB khóa 38
1	Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra	88.7	87.6	4.3	4.2
2	Nội dung chương trình dạy học	89.3	85.2	4.3	4.2
3	Cấu trúc chương trình dạy học	88.4	85.6	4.2	4.2
4	Kiểm tra đánh giá	89.1	88.5	4.3	4.2
5	Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	90.2	90.3	4.3	4.3
6	Phương pháp giảng dạy	89.3	88.1	4.3	4.3
7	Hoạt động hỗ trợ đào tạo	88.8	87.1	4.3	4.2
8	Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo	89.6	88.5	4.3	4.2
9	Mức độ hài lòng đối với khoá học	90.1	88.8	4.3	4.3

1. Về chương trình đào tạo

Các chương trình đào tạo của ngành/chuyên ngành được sinh viên đánh giá cao, chiếm 86.1% (trong đó 35.93% hoàn toàn hài lòng, 50.17% hài lòng), đáp ứng mục tiêu đào tạo và phù hợp với nhu cầu xã hội. Nội dung chương trình được định kỳ cập nhật 02 năm/lần, đổi mới, kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực

hành. Chuẩn đầu ra phù hợp, đảm bảo năng lực làm việc sau tốt nghiệp, cũng như tham gia học tập và nghiên cứu khoa học tại các chương trình sau đại học.

Trong 43 chương trình đào tạo của ngành/chuyên ngành được sinh viên đánh giá, chương trình đào tạo "Truyền thông đa phương tiện" có kết quả hài lòng thấp nhất đạt 73.6% (trong đó 25.6% hoàn toàn hài lòng), nhiều chỉ số quan trọng trong nội dung chương trình như có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng; khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra; nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV; các môn học có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau; nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn; đánh giá của sinh viên chỉ từ 55 - 67%. Kết quả đánh giá này là căn cứ quan trọng để đơn vị đào tạo tiến hành rà soát, cập nhật chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu đào tạo của sinh viên và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

Một nội dung được sinh viên các ngành/chuyên ngành đặc biệt quan tâm khi đánh giá về mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra là kỹ năng ngoại ngữ. 07/43 ngành/chuyên ngành (Chủ nghĩa xã hội khoa học, Chính sách công, Kinh tế và Quản lý, Quản lý công, Quay phim, Báo mạng điện tử, Biên tập xuất bản) có kết quả đánh giá từ 64 - 72% hài lòng về kỹ năng ngoại ngữ của bản thân sau khi kết thúc khóa học. Qua kết quả đánh giá này, Học viện cần có điều chỉnh về nội dung học phần và phương pháp giảng dạy của giảng viên ngoại ngữ để phù hợp với từng trình độ của sinh viên các ngành/chuyên ngành đào tạo.

2. Về hoạt động kiểm tra đánh giá

Kết quả khảo sát hoạt động động kiểm tra, đánh giá được sinh viên đánh giá cao, chiếm 88.5% (trong đó 36.8% hoàn toàn hài lòng, 51.7% hài lòng). Hoạt động kiểm tra đánh giá có sự đa dạng về nội dung, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra; sinh viên hiểu rõ các yêu cầu và tiêu chí và hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá; kết quả kiểm tra, đánh giá đảm bảo khách quan, công bằng và được phản hồi kịp thời giúp sinh viên điều chỉnh quá trình học tập.

Tuy nhiên, một hạn chế của Học viện hiện nay là chưa đa dạng hình thức kiểm tra, đánh giá; kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra chủ đạo trong phần lớn

các chương trình đào tạo (kết hợp với số ít vấn đáp và tiểu luận hoặc bài tập lớn), nhất là khi tổ chức lại hình thức đào tạo trực tiếp.

3. Về phương pháp giảng dạy của giảng viên

Kết quả khảo sát về phương pháp giảng dạy của giảng viên trong chương trình đào tạo được sinh viên đánh giá cao, chiếm 88.1% (trong đó 43.2% hoàn toàn hài lòng (cao nhất trong các nội dung khảo sát về chất lượng đào tạo), 44.9% hài lòng). Giảng viên Học viện đã áp dụng đa dạng nhiều phương pháp giảng dạy trong chương trình giúp sinh viên đạt CĐR, phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu, phát triển được các kỹ năng nhân thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề, sáng tạo...). Các giảng viên rất nhiệt tình hướng dẫn sinh viên, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn và thức với sinh viên, tạo động lực và điều kiện để sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện và phát triển các kỹ năng cần thiết.

Kết quả đánh giá sự hài lòng về phương pháp giảng dạy của giảng viên Học viện không có sự phân hóa lớn giữa khối ngành lý luận và nghiệp vụ. Sự hài lòng của sinh viên khối ngành lý luận về phương pháp giảng dạy từ 85 - 90%; còn khối ngành nghiệp vụ từ 88 - 93%. Trong đó, 02 chuyên ngành được sinh viên hài lòng nhất là Phát thanh và Xã hội học đạt lần lượt 93.5% và 92.4%. Kết quả đánh giá này cho thấy hiệu quả từ các lớp đào tạo, bồi dưỡng về các phương pháp giảng dạy tích cực mà Học viện định kỳ tổ chức hàng năm.

4. Về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Kết quả khảo sát về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Học viện, mức độ hài lòng của sinh viên đạt 90.3% (trong đó 37.5% sinh viên hoàn toàn hài lòng, 52.8% hài lòng). Trong năm học 2021 - 2022, Học viện đã đầu tư để nâng cấp một số giảng đường, đầu tư thêm trang thiết bị phục vụ cho học tập và thực hành, cải tạo cảnh quan sư phạm khang trang, sạch sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động học tập của sinh viên. Hiện nay, Học viện tiếp tục triển khai cải tạo, nâng cao Trung tâm Thông tin - Khoa học đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng về giảng đường phục vụ hoạt động giảng dạy và khu vực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên tại thư viện.

Một nội dung sinh viên đánh giá còn nhiều hạn chế là trang thiết bị tin học,

CNTT đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH (phần mềm, wifi, tốc độ đường truyền...). Đây cũng là điểm hạn chế khi đánh giá về cơ sở vật chất của Học viện trong nhiều năm qua, mức độ hài lòng khóa K36: 75.5%, K37: 88.7%; K38: 84.3%. Kết quả đánh giá cho thấy Học viện có sự cố gắng trong nâng cấp hệ thống, trang thiết bị công nghệ thông tin qua từng năm, tuy nhiên với quy mô đào tạo ngày càng tăng qua từng năm đòi hỏi Học viện cần tăng nguồn lực đầu tư đồng bộ cho hoạt động này trong năm tới nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng của sinh viên.

5. Về chất lượng các hoạt động hỗ trợ đào tạo

Kết quả khảo sát về chất lượng các hoạt động hỗ trợ đào tạo của Học viện trong chương trình đào tạo được sinh viên đánh giá cao, tỷ lệ hài lòng chiếm 87.1% (trong đó 35.4% hoàn toàn hài lòng và 51.8% hài lòng). Những nội dung khảo sát nhận được sự hài lòng cao từ sinh viên gồm chất lượng các buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo Học viện; việc thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên; các hoạt động hỗ trợ học tập cho người học; sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học; dịch vụ y tế tại Học viện hay công tác an ninh trật tự, quản lý sinh viên nội, ngoại trú.

Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại một số vấn đề trong thực tế thực hiện các hoạt động sau: thứ nhất, việc cung cấp và phổ biến các thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo (thay đổi lịch học, lịch thi) đôi khi còn chậm ảnh hưởng đến hoạt động học tập của sinh viên; các thủ tục hành chính (bảng, biểu mẫu) còn gây khó khăn trong khâu tìm cho người học; thứ hai, vai trò của cố vấn học tập chưa được sinh viên đánh giá cao, một số giáo viên chủ nhiệm chưa sâu sát, thiếu quan tâm đến tình hình học tập và rèn luyện của lớp quản lý; thứ ba, các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên sắp tốt nghiệp, đây là tiếp tục là hạn chế của Học viện trong những năm qua, số ít chương trình đào tạo có hoạt động bồi dưỡng kỹ năng xin việc cho sinh viên hay tạo cơ hội cho sinh viên giao lưu, học hỏi từ phía cựu sinh viên và nhà tuyển dụng.

6. Về thái độ và trình độ đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo

Kết quả khảo sát về thái độ và trình độ đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ

trợ đào tạo của Học viện được sinh viên đánh giá tỷ lệ hài lòng chiếm 88.5% (trong đó hoàn toàn hài lòng chiếm 35.2% và 53.3% hài lòng). Đáng chú ý, thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên các phòng/ban chức năng được sinh viên đánh giá >84%, trong đó tỷ lệ hài lòng về thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên Trung tâm Thông tin - Khoa học cao nhất, đạt 91%.

C. KIẾN NGHỊ - ĐỀ XUẤT

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các tiêu chí đưa ra được sinh viên đánh giá ở mức 4 - cơ bản hài lòng hoặc 5 - hoàn toàn hài lòng. Tuy nhiên, cũng còn nhiều ý kiến phân vân, chưa hài lòng về chất lượng đào tạo mà các khoa, phòng/ban/ trung tâm và các đơn vị có liên quan cần điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp.

88.8% sinh viên hài lòng với chất lượng đào tạo của khóa học, tỷ lệ này xấp xỉ với kết quả khảo sát SVCK năm 2021. Sinh viên nhìn chung nhận định CTĐT đã có những cải tiến, điều chỉnh mang tính phù hợp hơn.

1. Các Khoa/ Bộ môn cần tổ chức họp/hội thảo để rà soát lại CTĐT (nhất là những CTĐT có tỷ lệ hài lòng thấp) cho phù hợp, sát với thực tế hơn. Đa dạng hóa các phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR, tăng cường các hình thức thi trắc nghiệm, bài tập thực hành, dự án, nghiên cứu trường hợp. Tăng cường các nội dung thực hành, thực tế để rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp; đào tạo chuyên ngành chuyên sâu; tích hợp các môn học để tránh đào tạo dàn trải. Sắp xếp các học phần trong CTDH một cách logic, khoa học hơn theo hướng các học phần mang tính nền tảng, nhập môn trước; các học phần chuyên đề sau. Đội ngũ giảng viên bên cạnh việc không ngừng cập nhật, nâng cao phương pháp giảng dạy của mình cũng cần làm tốt hơn nữa vai trò cố vấn học tập, sâu sát, quan tâm, lắng nghe chia sẻ nhiều hơn với lớp quản lý để kịp thời tháo gỡ những khó khăn cho sinh viên.

2. Các Khoa nên có những lớp/buổi định hướng chuyên ngành, nghề nghiệp sớm hơn cho sinh viên (có thể từ năm thứ hai hoặc thứ ba) với nhiều chia sẻ thực tế, đồng thời phối hợp với Phòng CTCT&HTSV, Ban Quản lý đào tạo, Ban Quản lý khoa học tổ chức các Hội thảo, tọa đàm với các cơ quan, doanh nghiệp… để sinh viên có cơ hội giao lưu, học hỏi và nâng cao kiến thức chuyên môn.

3. Ngoài chương trình đào tạo chung, Học viện nên trang bị thêm những kỹ năng mềm cho sinh viên: kỹ năng giao tiếp, trình bày, lập kế hoạch, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, khai thác và xử lý thông tin, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu… vì sau khi ra trường bên cạnh những kiến thức chuyên môn thì kỹ năng mềm cũng là yếu tố quan trọng để sinh viên sớm tìm được công việc phù hợp.

4. Hệ thống công nghệ thông tin của Học viện cần sớm được đầu tư đồng bộ để phù hợp với quy mô đào tạo ngày càng tăng.

KT. GIÁM ĐỐC	**TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT**
PHÓ GIÁM ĐỐC	
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN	
Trần Thanh Giang	**Nguyễn Thị Ngọc Hoa**

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Số lượng sinh viên phản hồi: 1643 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	1.2	9.2	52.5	37.1	89.6
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.4	2.3	9.4	49.7	38.2	87.9
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	1.6	8.9	51.2	38.4	89.5
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.7	2.4	11.2	49.4	36.3	85.7
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.2	1.0	8.2	50.3	40.4	90.7
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.0	0.7	4.2	16.7	50.9	27.5	78.4
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.2	1.3	11.1	52.8	34.5	87.4
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.1	1.4	9.0	51.9	37.6	89.5
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	0.5	1.4	11.7	49.7	36.7	86.4
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.7	1.5	9.8	52.9	35.1	88.0
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.7	9.7	52.2	37.3	89.6
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.2	1.7	13.5	48.7	35.8	84.6
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.4	0.6	6.9	48.5	43.6	92.1
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.7	2.6	12.3	50.5	33.9	84.4
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.6	2.5	12.7	50.3	33.9	84.2
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.2	2.0	12.5	49.9	35.5	85.3
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	0.8	2.5	13.9	48.8	34.1	82.9
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.7	2.6	10.2	51.9	34.5	86.5
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	0.2	2.3	11.1	49.8	36.5	86.3
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	3.1	13.0	50.3	33.6	83.9

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	0.5	1.7	10.1	50.9	36.8	87.7
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.4	2.1	10.2	51.2	36.1	87.3
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	0.4	3.9	13.2	46.8	35.7	82.5
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.1	1.4	11.5	50.0	36.9	86.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.1	1.0	10.0	52.2	36.7	88.9
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.3	1.0	6.7	56.0	36.0	92.0
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.2	2.1	13.3	48.2	36.1	84.3
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	0.1	1.0	10.7	50.7	37.4	88.2
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	0.2	1.9	7.6	54.8	35.5	90.4
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.3	1.3	9.1	50.7	38.6	89.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	0.1	1.5	9.8	50.9	37.7	88.6
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	1.3	11.6	49.5	37.6	87.1
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.4	1.8	10.4	52.1	35.4	87.5
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	1.0	8.0	53.5	37.5	91.0
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	1.4	5.7	53.4	39.4	92.8
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	1.6	6.6	53.2	38.7	91.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	1.3	9.3	52.7	36.7	89.4

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	2.0	7.2	54.9	35.8	90.7
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	0.2	4.3	11.2	49.4	34.9	84.3
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	1.4	8.1	53.7	36.7	90.5
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	1.7	7.5	53.7	37.1	90.8
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.0	1.9	10.4	52.7	35.1	87.7
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	1.3	8.3	51.2	39.3	90.4
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.4	5.8	53.0	40.9	93.8
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.4	10.7	45.9	43.0	88.9
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	0.8	11.0	45.4	42.8	88.1
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	1.0	11.0	44.2	43.8	88.0
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	1.1	10.2	45.7	43.0	88.7
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	1.0	12.0	43.4	43.6	87.0
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.2	1.6	10.4	53.4	34.4	87.7
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	0.5	3.2	13.3	49.6	33.5	83.1

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.2	1.7	12.2	51.0	34.9	85.9
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	0.4	2.8	13.7	49.2	33.9	83.1
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	1.3	10.8	52.5	35.4	87.9
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	1.4	8.6	53.0	37.1	90.1
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	1.4	9.8	53.5	35.4	88.9
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.2	0.0	0.8	12.6	51.5	35.1	86.6
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.7	7.7	53.1	38.5	91.6
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.5	10.4	53.3	35.7	89.0
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.3	0.8	10.5	53.9	34.5	88.3
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	1.7	15.2	47.2	36.0	83.1
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	1.1	2.8	10.0	50.7	35.4	86.1
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.4	1.1	10.0	52.3	36.2	88.5
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	0.7	2.8	12.0	51.5	33.2	84.6
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.2	1.7	9.5	52.1	36.4	88.6
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	0.6	1.1	7.4	55.3	35.5	90.8
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.1	1.3	8.3	53.6	36.7	90.3
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.3	1.6	11.1	53.1	34.0	87.1
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.2	1.6	10.2	53.0	35.1	88.0

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.1	1.0	7.9	56.1	34.9	91.0
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.2	1.1	9.0	55.1	34.6	89.7
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	1.0	10.3	43.1	45.7	88.8

TRUNG TÂM KT & ĐBCLĐT
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Ảnh báo chí K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 53 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.4	0.0	0.0	11.3	39.6	49.1	88.7
2. Kiến thức chuyên ngành	4.4	0.0	1.9	3.8	43.4	50.9	94.3
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	1.9	11.3	39.6	47.2	86.8
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.3	1.9	1.9	5.7	45.3	45.3	90.6
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	0.0	11.3	41.5	47.2	88.7
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.3	0.0	1.9	13.2	39.6	45.3	84.9
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	1.9	17.0	35.8	45.3	81.1
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	1.9	0.0	5.7	43.4	49.1	92.5
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.4	1.9	0.0	7.5	39.6	50.9	90.6
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.3	1.9	0.0	13.2	35.8	49.1	84.9
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	17.0	35.8	47.2	83.0
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	1.9	0.0	15.1	37.7	45.3	83.0
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	1.9	0.0	7.5	45.3	45.3	90.6
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	1.9	0.0	11.3	39.6	47.2	86.8
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	1.9	0.0	11.3	43.4	43.4	86.8
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	1.9	0.0	15.1	39.6	43.4	83.0
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.3	1.9	1.9	9.4	39.6	47.2	86.8
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	1.9	1.9	7.5	45.3	43.4	88.7
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	1.9	3.8	5.7	45.3	43.4	88.7
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.3	0.0	1.9	11.3	45.3	41.5	86.8

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	1.9	3.8	13.2	37.7	43.4	81.1
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	1.9	11.3	41.5	45.3	86.8
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	3.8	9.4	37.7	49.1	86.8
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	0.0	13.2	43.4	43.4	86.8
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	0.0	1.9	13.2	41.5	43.4	84.9
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	0.0	11.3	45.3	43.4	88.7
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.3	0.0	1.9	11.3	39.6	47.2	86.8
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	0.0	13.2	43.4	43.4	86.8
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	3.8	5.7	45.3	45.3	90.6
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	0.0	13.2	39.6	47.2	86.8
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	9.4	47.2	43.4	90.6
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.4	0.0	1.9	9.4	37.7	50.9	88.7
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.4	0.0	0.0	13.2	37.7	49.1	86.8
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	1.9	5.7	50.9	41.5	92.5
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	1.9	5.7	49.1	43.4	92.5
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.4	0.0	1.9	5.7	45.3	47.2	92.5
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	9.4	49.1	41.5	90.6

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.3	0.0	1.9	5.7	49.1	43.4	92.5
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.4	0.0	1.9	7.5	43.4	47.2	90.6
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	0.0	7.5	41.5	50.9	92.5
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	0.0	1.9	5.7	47.2	45.3	92.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	0.0	13.2	39.6	47.2	86.8
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	1.9	7.5	39.6	50.9	90.6
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	5.7	47.2	47.2	94.3
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.0	7.5	50.9	41.5	92.5
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	1.9	7.5	43.4	47.2	90.6
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	1.9	5.7	47.2	45.3	92.5
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	0.0	7.5	47.2	45.3	92.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	1.9	9.4	41.5	47.2	88.7
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.3	0.0	0.0	11.3	45.3	43.4	88.7
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	0.0	3.8	11.3	41.5	43.4	84.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.0	1.9	11.3	41.5	45.3	86.8
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.3	0.0	1.9	9.4	41.5	47.2	88.7
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.0	1.9	11.3	39.6	47.2	86.8
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	0.0	1.9	5.7	47.2	45.3	92.5
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.4	0.0	3.8	5.7	41.5	49.1	90.6
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	1.9	11.3	39.6	47.2	86.8
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	1.9	7.5	47.2	43.4	90.6
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	1.9	11.3	45.3	41.5	86.8
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.4	0.0	1.9	9.4	39.6	49.1	88.7
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	1.9	11.3	39.6	47.2	86.8
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	3.8	3.8	49.1	43.4	92.5
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	1.9	7.5	45.3	45.3	90.6
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.3	0.0	1.9	9.4	41.5	47.2	88.7
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	1.9	5.7	49.1	43.4	92.5
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.4	0.0	1.9	3.8	45.3	49.1	94.3
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	1.9	5.7	47.2	45.3	92.5
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.3	0.0	3.8	7.5	43.4	45.3	88.7
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	1.9	7.5	45.3	45.3	90.6

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	1.9	7.5	45.3	45.3	90.6
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	1.9	3.8	49.1	45.3	94.3
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	1.9	7.5	43.4	47.2	90.6

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Báo in K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 54 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.1	0.0	1.9	14.8	53.7	29.6	83.3
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	3.7	5.6	55.6	35.2	90.7
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	1.9	13.0	50.0	35.2	85.2
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.1	0.0	1.9	20.4	46.3	31.5	77.8
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.1	0.0	0.0	16.7	57.4	25.9	83.3
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.9	1.9	7.4	14.8	55.6	20.4	75.9
7. Kỹ năng tin học	4.1	0.0	1.9	9.3	63.0	25.9	88.9
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.1	0.0	3.7	11.1	51.9	33.3	85.2
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.0	0.0	3.7	20.4	48.1	27.8	75.9
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.0	0.0	1.9	18.5	57.4	22.2	79.6
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	0.0	1.9	9.3	59.3	29.6	88.9
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.0	1.9	1.9	18.5	48.1	29.6	77.8
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	1.9	9.3	35.2	53.7	88.9
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	5.6	11.1	53.7	29.6	83.3
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	1.9	5.6	13.0	51.9	27.8	79.6
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3.9	0.0	5.6	20.4	50.0	24.1	74.1
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	0.0	5.6	13.0	46.3	35.2	81.5
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	5.6	13.0	51.9	29.6	81.5
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	0.0	3.7	14.8	51.9	29.6	81.5
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.0	0.0	7.4	14.8	51.9	25.9	77.8

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	1.9	11.1	46.3	40.7	87.0
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	3.7	14.8	44.4	37.0	81.5
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	0.0	5.6	14.8	44.4	35.2	79.6
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	1.9	11.1	55.6	31.5	87.0
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.1	0.0	1.9	11.1	61.1	25.9	87.0
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	0.0	1.9	9.3	55.6	33.3	88.9
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.1	0.0	5.6	14.8	48.1	31.5	79.6
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.1	0.0	1.9	20.4	48.1	29.6	77.8
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.1	0.0	3.7	11.1	55.6	29.6	85.2
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.1	0.0	1.9	13.0	61.1	24.1	85.2
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.1	0.0	7.4	11.1	48.1	33.3	81.5
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.1	0.0	5.6	13.0	46.3	35.2	81.5
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.1	0.0	5.6	16.7	44.4	33.3	77.8
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	3.7	1.9	55.6	38.9	94.4
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	1.9	5.6	55.6	37.0	92.6
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.2	0.0	5.6	5.6	53.7	35.2	88.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.1	0.0	3.7	13.0	48.1	35.2	83.3

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.1	0.0	5.6	7.4	53.7	33.3	87.0
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.0	0.0	11.1	7.4	50.0	31.5	81.5
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	1.9	5.6	59.3	33.3	92.6
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	1.9	5.6	63.0	29.6	92.6
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.1	0.0	5.6	11.1	53.7	29.6	83.3
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.1	0.0	3.7	11.1	53.7	31.5	85.2
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	1.9	5.6	50.0	42.6	92.6
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.0	0.0	0.0	27.8	40.7	31.5	72.2
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	0.0	18.5	44.4	37.0	81.5
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	0.0	20.4	38.9	40.7	79.6
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.2	0.0	0.0	14.8	48.1	37.0	85.2
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.2	0.0	0.0	18.5	44.4	37.0	81.5
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.0	0.0	5.6	20.4	42.6	31.5	74.1
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.0	0.0	9.3	14.8	40.7	35.2	75.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	1.9	3.7	14.8	44.4	35.2	79.6
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	3.9	0.0	13.0	20.4	35.2	31.5	66.7
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.1	0.0	3.7	18.5	46.3	31.5	77.8
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	3.7	13.0	46.3	37.0	83.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	1.9	18.5	40.7	38.9	79.6
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.0	0.0	1.9	22.2	46.3	29.6	75.9
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.1	0.0	3.7	14.8	44.4	37.0	81.5
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	1.9	14.8	59.3	24.1	83.3
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	1.9	13.0	57.4	27.8	85.2
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.0	0.0	7.4	18.5	44.4	29.6	74.1
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	1.9	5.6	9.3	44.4	38.9	83.3
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	3.7	16.7	40.7	38.9	79.6
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.0	1.9	7.4	14.8	44.4	31.5	75.9
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	3.7	16.7	46.3	33.3	79.6
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.1	0.0	3.7	11.1	53.7	31.5	85.2
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	1.9	11.1	57.4	29.6	87.0
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.0	0.0	9.3	13.0	50.0	27.8	77.8
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	3.7	11.1	55.6	29.6	85.2

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.0	1.9	9.3	59.3	29.6	88.9
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	3.7	9.3	55.6	31.5	87.0
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.2	0.0	0.0	11.1	59.3	29.6	88.9

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Biên dịch Ngôn ngữ Anh K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 39 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	5.1	61.5	33.3	94.9
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	0.0	15.4	53.8	30.8	84.6
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.1	0.0	5.1	15.4	48.7	30.8	79.5
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.3	0.0	2.6	5.1	48.7	43.6	92.3
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	0.0	5.1	10.3	43.6	41.0	84.6
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.1	0.0	0.0	12.8	66.7	20.5	87.2
7. Kỹ năng tin học	4.4	0.0	0.0	2.6	53.8	43.6	97.4
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.2	0.0	0.0	5.1	69.2	25.6	94.9
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	0.0	2.6	7.7	59.0	30.8	89.7
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	2.6	5.1	66.7	25.6	92.3
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	2.6	5.1	56.4	35.9	92.3
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.0	0.0	10.3	59.0	30.8	89.7
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.1	0.0	2.6	17.9	48.7	30.8	79.5
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	2.6	10.3	61.5	25.6	87.2
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	0.0	17.9	56.4	25.6	82.1
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	2.6	5.1	64.1	28.2	92.3
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	0.0	2.6	15.4	56.4	25.6	82.1
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	2.6	12.8	53.8	30.8	84.6
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	2.6	5.1	48.7	43.6	92.3
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.3	0.0	2.6	2.6	53.8	41.0	94.9

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	0.0	0.0	10.3	61.5	28.2	89.7
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	2.6	2.6	10.3	46.2	38.5	84.6
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	0.0	5.1	12.8	53.8	28.2	82.1
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	0.0	5.1	59.0	35.9	94.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	0.0	10.3	56.4	33.3	89.7
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.1	0.0	2.6	12.8	53.8	30.8	84.6
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.1	2.6	2.6	12.8	51.3	30.8	82.1
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	0.0	10.3	51.3	38.5	89.7
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	0.0	2.6	7.7	56.4	33.3	89.7
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	0.0	0.0	7.7	43.6	48.7	92.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	0.0	5.1	15.4	33.3	46.2	79.5
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	2.6	10.3	53.8	33.3	87.2
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.1	0.0	0.0	20.5	51.3	28.2	79.5
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	5.1	59.0	35.9	94.9
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.5	0.0	0.0	0.0	51.3	48.7	100.0
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	2.6	10.3	38.5	48.7	87.2
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	10.3	46.2	43.6	89.7

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	0.0	0.0	64.1	35.9	100.0
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	0.0	7.7	7.7	53.8	30.8	84.6
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	0.0	5.1	59.0	35.9	94.9
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	0.0	12.8	51.3	35.9	87.2
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	0.0	12.8	43.6	43.6	87.2
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.1	0.0	2.6	15.4	48.7	33.3	82.1
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	7.7	35.9	56.4	92.3
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.5	0.0	0.0	5.1	35.9	59.0	94.9
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.0	10.3	41.0	48.7	89.7
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	2.6	10.3	35.9	51.3	87.2
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.5	0.0	0.0	7.7	35.9	56.4	92.3
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.2	0.0	0.0	10.3	56.4	33.3	89.7
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.3	0.0	0.0	15.4	41.0	43.6	84.6
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	0.0	2.6	17.9	51.3	28.2	79.5

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.0	2.6	10.3	53.8	33.3	87.2
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.4	0.0	0.0	2.6	56.4	41.0	97.4
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	2.6	10.3	56.4	30.8	87.2
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	2.6	2.6	59.0	35.9	94.9
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	5.1	59.0	35.9	94.9
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.2	0.0	2.6	7.7	56.4	33.3	89.7
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	0.0	0.0	56.4	43.6	100.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	12.8	48.7	38.5	87.2
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	2.6	0.0	7.7	53.8	35.9	89.7
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	0.0	10.3	56.4	33.3	89.7
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	2.6	7.7	43.6	46.2	89.7
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	2.6	0.0	10.3	56.4	30.8	87.2
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	0.0	0.0	12.8	66.7	20.5	87.2
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	10.3	43.6	46.2	89.7
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	0.0	0.0	10.3	64.1	25.6	89.7
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	2.6	2.6	59.0	35.9	94.9
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.4	0.0	0.0	2.6	59.0	38.5	97.4
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	5.1	46.2	48.7	94.9

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	2.6	2.6	56.4	38.5	94.9
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.6	7.7	53.8	35.9	89.7
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.5	0.0	0.0	7.7	33.3	59.0	92.3

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Chủ nghĩa xã hội khoa học K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 25 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.4	0.0	0.0	8.0	48.0	44.0	92.0
2. Kiến thức chuyên ngành	4.4	0.0	0.0	4.0	48.0	48.0	96.0
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.4	0.0	0.0	12.0	32.0	56.0	88.0
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.3	0.0	0.0	12.0	48.0	40.0	88.0
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	4.0	8.0	36.0	52.0	88.0
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.8	4.0	4.0	28.0	32.0	32.0	64.0
7. Kỹ năng tin học	4.3	0.0	4.0	12.0	36.0	48.0	84.0
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.0	0.0	20.0	28.0	52.0	80.0
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.1	0.0	0.0	32.0	24.0	44.0	68.0
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	0.0	24.0	32.0	44.0	76.0
11. Kỹ năng giao tiếp	4.1	0.0	0.0	20.0	48.0	32.0	80.0
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.1	0.0	0.0	20.0	52.0	28.0	80.0
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.0	0.0	16.0	40.0	44.0	84.0
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	4.0	4.0	8.0	48.0	36.0	84.0
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	0.0	12.0	48.0	40.0	88.0
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.5	0.0	0.0	12.0	28.0	60.0	88.0
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	0.0	0.0	16.0	44.0	40.0	84.0
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	0.0	24.0	36.0	40.0	76.0
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	0.0	16.0	36.0	48.0	84.0
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	0.0	0.0	16.0	52.0	32.0	84.0

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	0.0	0.0	16.0	52.0	32.0	84.0
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	0.0	20.0	52.0	28.0	80.0
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	4.0	12.0	36.0	48.0	84.0
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.1	0.0	4.0	16.0	44.0	36.0	80.0
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	4.0	12.0	48.0	36.0	84.0
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.1	4.0	0.0	20.0	36.0	40.0	76.0
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	8.0	12.0	28.0	52.0	80.0
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.1	0.0	0.0	24.0	40.0	36.0	76.0
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	4.0	8.0	44.0	44.0	88.0
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	0.0	8.0	12.0	36.0	44.0	80.0
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	4.0	12.0	32.0	52.0	84.0
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.0	0.0	20.0	32.0	48.0	80.0
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	4.0	4.0	8.0	28.0	56.0	84.0
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	4.0	12.0	40.0	44.0	84.0
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	0.0	16.0	36.0	48.0	84.0
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.2	0.0	0.0	16.0	48.0	36.0	84.0
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.1	0.0	0.0	20.0	48.0	32.0	80.0

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.3	0.0	4.0	12.0	36.0	48.0	84.0
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	0.0	8.0	8.0	44.0	40.0	84.0
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	0.0	8.0	48.0	44.0	92.0
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	0.0	8.0	52.0	40.0	92.0
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.0	0.0	16.0	44.0	40.0	84.0
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	12.0	40.0	48.0	88.0
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	12.0	52.0	36.0	88.0
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	20.0	24.0	56.0	80.0
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	0.0	20.0	32.0	48.0	80.0
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	0.0	20.0	28.0	52.0	80.0
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.5	0.0	0.0	16.0	16.0	68.0	84.0
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	12.0	36.0	52.0	88.0
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	4.0	12.0	40.0	44.0	84.0
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	0.0	0.0	16.0	56.0	28.0	84.0

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.0	4.0	8.0	40.0	48.0	88.0
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	0.0	4.0	20.0	36.0	40.0	76.0
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	0.0	16.0	44.0	40.0	84.0
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	0.0	24.0	32.0	44.0	76.0
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	8.0	52.0	40.0	92.0
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.2	0.0	0.0	8.0	60.0	32.0	92.0
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	12.0	44.0	44.0	88.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	8.0	52.0	40.0	92.0
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	16.0	40.0	44.0	84.0
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	8.0	12.0	32.0	48.0	80.0
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	0.0	12.0	48.0	40.0	88.0
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	20.0	40.0	40.0	80.0
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.3	0.0	0.0	16.0	40.0	44.0	84.0
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	20.0	32.0	48.0	80.0
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.1	4.0	0.0	12.0	48.0	36.0	84.0
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	12.0	36.0	52.0	88.0
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.4	0.0	0.0	12.0	36.0	52.0	88.0
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	12.0	36.0	52.0	88.0

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.0	0.0	12.0	52.0	36.0	88.0
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	16.0	44.0	40.0	84.0
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	20.8	29.2	50.0	79.2

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Chính sách công K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 32 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	9.4	53.1	37.5	90.6
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	0.0	12.5	59.4	28.1	87.5
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	0.0	9.4	53.1	37.5	90.6
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	0.0	15.6	50.0	34.4	84.4
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.6	0.0	0.0	6.3	31.3	62.5	93.8
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.8	3.1	12.5	12.5	46.9	25.0	71.9
7. Kỹ năng tin học	4.1	0.0	0.0	15.6	56.3	28.1	84.4
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.0	3.1	9.4	46.9	40.6	87.5
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.0	0.0	6.3	18.8	43.8	31.3	75.0
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	0.0	3.1	71.9	25.0	96.9
11. Kỹ năng giao tiếp	4.4	0.0	0.0	0.0	59.4	40.6	100.0
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.0	0.0	12.5	56.3	31.3	87.5
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	6.3	50.0	43.8	93.8
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	0.0	0.0	6.3	56.3	37.5	93.8
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	6.3	18.8	46.9	28.1	75.0
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	0.0	15.6	53.1	31.3	84.4
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.0	3.1	0.0	15.6	53.1	28.1	81.3
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	3.1	9.4	37.5	50.0	87.5
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	0.0	3.1	9.4	62.5	25.0	87.5
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	0.0	25.0	37.5	37.5	75.0

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	0.0	9.4	46.9	43.8	90.6
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	3.1	3.1	56.3	37.5	93.8
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.2	0.0	3.1	6.3	62.5	28.1	90.6
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	0.0	28.1	28.1	43.8	71.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.1	0.0	0.0	18.8	53.1	28.1	81.3
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	0.0	6.3	56.3	37.5	93.8
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	3.9	0.0	0.0	28.1	50.0	21.9	71.9
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	0.0	0.0	12.5	53.1	34.4	87.5
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	0.0	0.0	65.6	34.4	100.0
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	0.0	0.0	6.3	50.0	43.8	93.8
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.4	0.0	3.1	0.0	53.1	43.8	96.9
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.0	0.0	15.6	43.8	40.6	84.4
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	0.0	9.4	50.0	40.6	90.6
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	6.3	62.5	31.3	93.8
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.1	0.0	0.0	18.8	50.0	31.3	81.3
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.4	0.0	0.0	0.0	56.3	43.8	100.0
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.1	0.0	3.1	9.4	65.6	21.9	87.5

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	0.0	3.1	53.1	43.8	96.9
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	0.0	6.3	6.3	56.3	31.3	87.5
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	6.3	6.3	43.8	43.8	87.5
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	0.0	3.1	59.4	37.5	96.9
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.1	0.0	6.3	9.4	53.1	31.3	84.4
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	6.3	9.4	46.9	37.5	84.4
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	9.4	56.3	34.4	**90.6**
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.0	15.6	43.8	40.6	84.4
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.0	9.4	43.8	46.9	90.6
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	0.0	0.0	56.3	43.8	100.0
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.0	0.0	6.3	21.9	37.5	34.4	**71.9**
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	9.4	40.6	50.0	90.6
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.4	0.0	0.0	6.3	50.0	43.8	93.8
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	3.1	6.3	3.1	50.0	37.5	87.5

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.0	0.0	15.6	53.1	31.3	84.4
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.0	0.0	3.1	15.6	59.4	21.9	81.3
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	3.1	9.4	56.3	31.3	87.5
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	0.0	12.5	53.1	34.4	87.5
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	9.4	56.3	34.4	90.6
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.0	0.0	3.1	15.6	59.4	21.9	81.3
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	0.0	3.1	50.0	46.9	96.9
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	6.3	62.5	31.3	93.8
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	0.0	12.5	62.5	25.0	87.5
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	0.0	12.5	53.1	34.4	87.5
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	3.1	12.5	34.4	50.0	84.4
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	3.1	3.1	9.4	56.3	28.1	84.4
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	3.1	9.4	50.0	37.5	87.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	6.3	62.5	31.3	93.8
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	0.0	3.1	6.3	62.5	28.1	90.6
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.0	0.0	3.1	18.8	53.1	25.0	78.1
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	3.1	28.1	37.5	31.3	68.8

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	6.3	59.4	34.4	93.8
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	6.3	46.9	46.9	93.8
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	9.4	46.9	43.8	90.6

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Chính trị phát triển K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 53 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	1.9	3.8	52.8	41.5	94.3
2. Kiến thức chuyên ngành	4.0	3.8	1.9	17.0	47.2	30.2	77.4
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	0.0	13.2	50.9	35.8	86.8
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.4	0.0	0.0	7.5	47.2	45.3	92.5
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	1.9	0.0	11.3	50.9	35.8	86.8
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.2	0.0	1.9	15.1	47.2	35.8	83.0
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	1.9	9.4	50.9	37.7	88.7
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.2	0.0	1.9	9.4	58.5	30.2	88.7
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	1.9	0.0	7.5	54.7	35.8	90.6
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.4	0.0	0.0	7.5	43.4	49.1	92.5
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	0.0	0.0	7.5	67.9	24.5	92.5
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.0	1.9	5.7	60.4	32.1	92.5
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.5	0.0	1.9	1.9	43.4	52.8	96.2
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.0	1.9	5.7	11.3	54.7	26.4	81.1
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	3.8	9.4	54.7	32.1	86.8
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	0.0	11.3	56.6	32.1	88.7
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	0.0	7.5	9.4	43.4	39.6	83.0
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	0.0	11.3	60.4	28.3	88.7
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	1.9	0.0	13.2	47.2	37.7	84.9
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	5.7	13.2	49.1	32.1	81.1

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	1.9	0.0	3.8	56.6	37.7	94.3
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	1.9	7.5	52.8	37.7	90.6
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.0	0.0	5.7	18.9	45.3	30.2	75.5
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	3.8	7.5	52.8	35.8	88.7
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	1.9	7.5	62.3	28.3	90.6
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.0	1.9	1.9	13.2	58.5	24.5	83.0
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	1.9	13.2	52.8	32.1	84.9
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.1	0.0	3.8	15.1	47.2	34.0	81.1
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.4	0.0	0.0	7.5	45.3	47.2	92.5
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	0.0	11.3	47.2	41.5	88.7
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.4	0.0	0.0	3.8	54.7	41.5	96.2
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.5	0.0	0.0	3.8	41.5	54.7	96.2
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	0.0	7.5	54.7	37.7	92.5
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	0.0	13.2	50.9	35.8	86.8
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.4	0.0	0.0	1.9	54.7	43.4	98.1
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.2	0.0	5.7	5.7	50.9	37.7	88.7
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.4	0.0	0.0	7.5	49.1	43.4	92.5

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	3.8	9.4	49.1	37.7	86.8
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	0.0	3.8	13.2	52.8	30.2	83.0
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	3.8	5.7	60.4	30.2	90.6
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	0.0	1.9	3.8	49.1	45.3	94.3
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.0	0.0	17.0	45.3	37.7	83.0
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	5.7	52.8	41.5	94.3
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	5.7	56.6	37.7	94.3
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.5	0.0	0.0	5.7	43.4	50.9	94.3
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.1	0.0	0.0	15.1	56.6	28.3	84.9
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	1.9	11.3	45.3	41.5	86.8
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	0.0	5.7	49.1	45.3	94.3
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	1.9	11.3	45.3	41.5	86.8
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	0.0	3.8	11.3	52.8	32.1	84.9
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.0	0.0	7.5	15.1	43.4	34.0	77.4

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.0	1.9	15.1	37.7	45.3	83.0
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.2	0.0	5.7	7.5	43.4	43.4	86.8
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.1	0.0	1.9	17.0	49.1	32.1	81.1
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	1.9	9.4	60.4	28.3	88.7
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	0.0	13.2	50.9	35.8	86.8
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	5.7	62.3	32.1	94.3
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	0.0	11.3	41.5	47.2	88.7
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	3.8	62.3	34.0	96.2
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	1.9	7.5	62.3	28.3	90.6
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.1	0.0	3.8	15.1	49.1	32.1	81.1
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	0.0	1.9	13.2	54.7	30.2	84.9
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	1.9	15.1	56.6	26.4	83.0
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	1.9	3.8	9.4	52.8	32.1	84.9
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	11.3	47.2	41.5	88.7
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	0.0	0.0	11.3	56.6	32.1	88.7
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	1.9	11.3	41.5	45.3	86.8
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.4	0.0	0.0	7.5	47.2	45.3	92.5
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	1.9	13.2	45.3	39.6	84.9

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	11.3	49.1	39.6	88.7
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	5.7	52.8	41.5	94.3
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	5.7	54.7	39.6	94.3

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Công tác xã hội K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 36 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	8.3	55.6	36.1	91.7
2. Kiến thức chuyên ngành	4.1	0.0	5.6	13.9	50.0	30.6	80.6
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	0.0	13.9	47.2	38.9	86.1
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.1	0.0	0.0	19.4	52.8	27.8	80.6
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.8	0.0	2.8	19.4	69.4	8.3	77.8
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	0.0	11.1	58.3	30.6	88.9
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.2	0.0	0.0	8.3	63.9	27.8	91.7
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.0	0.0	0.0	8.3	83.3	8.3	91.7
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.0	5.6	2.8	8.3	55.6	27.8	83.3
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	5.6	63.9	30.6	94.4
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.0	2.8	16.7	38.9	41.7	80.6
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.5	0.0	0.0	2.8	44.4	52.8	97.2
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.0	0.0	2.8	16.7	58.3	22.2	80.6
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	2.8	2.8	13.9	36.1	44.4	80.6
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	0.0	16.7	44.4	38.9	83.3
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	3.9	0.0	8.3	19.4	50.0	22.2	72.2
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	5.6	5.6	63.9	25.0	88.9
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	2.8	0.0	5.6	69.4	22.2	91.7
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	0.0	19.4	55.6	25.0	80.6

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.4	0.0	0.0	5.6	47.2	47.2	94.4
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	0.0	2.8	11.1	66.7	19.4	86.1
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	2.8	11.1	44.4	41.7	86.1
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	0.0	0.0	8.3	58.3	33.3	91.7
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	0.0	0.0	8.3	63.9	27.8	91.7
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.0	2.8	0.0	16.7	55.6	25.0	80.6
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.1	0.0	2.8	13.9	50.0	33.3	83.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.1	0.0	2.8	13.9	52.8	30.6	83.3
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.1	0.0	2.8	11.1	55.6	30.6	86.1
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.1	2.8	0.0	13.9	52.8	30.6	83.3
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	0.0	8.3	66.7	25.0	91.7
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.1	0.0	5.6	8.3	52.8	33.3	86.1
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.1	0.0	2.8	11.1	55.6	30.6	86.1
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.1	0.0	5.6	8.3	61.1	25.0	86.1

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	0.0	5.6	66.7	27.8	94.4
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	2.8	5.6	8.3	47.2	36.1	83.3
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	0.0	8.3	66.7	25.0	91.7
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	0.0	5.6	55.6	38.9	94.4
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.0	0.0	8.3	66.7	25.0	91.7
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	2.8	55.6	41.7	97.2
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	13.9	50.0	36.1	**86.1**
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	8.3	38.9	52.8	91.7
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.0	5.6	52.8	41.7	94.4
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	0.0	8.3	61.1	30.6	91.7
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.2	0.0	0.0	13.9	55.6	30.6	**86.1**
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	2.8	5.6	41.7	50.0	91.7
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	0.0	5.6	11.1	52.8	30.6	83.3
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.0	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.0	2.8	13.9	44.4	38.9	83.3
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	0.0	2.8	19.4	41.7	36.1	77.8
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.0	0.0	16.7	38.9	44.4	83.3
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	2.8	13.9	41.7	41.7	83.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	0.0	8.3	61.1	30.6	91.7
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	8.3	55.6	36.1	91.7
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	8.3	58.3	33.3	91.7
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	5.6	69.4	25.0	94.4
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	2.8	2.8	58.3	36.1	94.4
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	0.0	13.9	55.6	30.6	86.1
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	0.0	5.6	5.6	55.6	33.3	88.9
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	2.8	0.0	11.1	44.4	41.7	86.1
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	0.0	2.8	13.9	50.0	33.3	83.3
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	5.6	52.8	41.7	94.4
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.0	0.0	2.8	63.9	33.3	97.2
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.8	5.6	63.9	27.8	91.7
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.0	0.0	8.3	11.1	50.0	30.6	80.6
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	3.8	0.0	2.8	25.0	63.9	8.3	72.2

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.1	0.0	0.0	8.3	69.4	22.2	91.7
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	8.3	69.4	22.2	91.7
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.5	0.0	0.0	13.9	22.2	63.9	86.1

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao) K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 31 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.2	0.0	3.2	0.0	74.2	22.6	96.8
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	0.0	16.1	45.2	38.7	83.9
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	0.0	9.7	54.8	35.5	90.3
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.0	3.2	6.5	12.9	45.2	32.3	77.4
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	3.2	6.5	38.7	51.6	90.3
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.7	0.0	6.5	32.3	41.9	19.4	61.3
7. Kỹ năng tin học	4.3	0.0	0.0	9.7	51.6	38.7	90.3
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.5	0.0	0.0	3.2	48.4	48.4	96.8
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	0.0	0.0	19.4	45.2	35.5	80.6
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.1	0.0	3.2	25.8	25.8	45.2	71.0
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	0.0	3.2	9.7	54.8	32.3	87.1
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.3	0.0	0.0	9.7	54.8	35.5	90.3
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	0.0	58.1	41.9	100.0
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	3.2	19.4	45.2	32.3	77.4
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	0.0	16.1	64.5	19.4	83.9
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	6.5	16.1	32.3	45.2	77.4
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	0.0	3.2	16.1	48.4	32.3	80.6
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	3.2	3.2	9.7	45.2	38.7	83.9
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	0.0	0.0	16.1	54.8	29.0	83.9
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	0.0	3.2	6.5	54.8	35.5	90.3

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	0.0	0.0	16.1	51.6	32.3	83.9
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	3.2	0.0	12.9	29.0	54.8	83.9
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	0.0	0.0	22.6	41.9	35.5	77.4
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	0.0	9.7	54.8	35.5	90.3
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	0.0	0.0	12.9	41.9	45.2	87.1
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	3.2	0.0	6.5	41.9	48.4	90.3
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	3.2	3.2	9.7	41.9	41.9	83.9
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	3.2	0.0	3.2	54.8	38.7	93.5
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	3.2	0.0	3.2	61.3	32.3	93.5
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	0.0	9.7	48.4	41.9	90.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	16.1	41.9	41.9	83.9
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.0	3.2	9.7	45.2	41.9	87.1
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.0	6.5	0.0	12.9	51.6	29.0	80.6
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.4	0.0	0.0	6.5	45.2	48.4	93.5
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.4	0.0	0.0	3.2	54.8	41.9	96.8
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.5	0.0	0.0	3.2	41.9	54.8	96.8
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.1	0.0	3.2	12.9	51.6	32.3	83.9

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	3.2	3.2	64.5	29.0	93.5
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	3.8	0.0	9.7	16.1	54.8	19.4	74.2
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	0.0	9.7	54.8	35.5	90.3
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	0.0	6.5	58.1	35.5	93.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	0.0	6.5	54.8	38.7	93.5
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	3.2	3.2	48.4	45.2	93.5
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	3.2	61.3	35.5	96.8
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.5	0.0	0.0	3.2	45.2	51.6	96.8
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	0.0	12.9	41.9	45.2	87.1
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	3.2	9.7	41.9	45.2	87.1
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.5	0.0	0.0	3.2	48.4	48.4	96.8
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	12.9	38.7	48.4	87.1
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	12.9	58.1	29.0	87.1
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.0	0.0	3.2	12.9	61.3	22.6	83.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	0.0	16.1	58.1	25.8	83.9
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.5	0.0	0.0	9.7	29.0	61.3	90.3
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	0.0	6.5	64.5	29.0	93.5
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	0.0	0.0	3.2	54.8	41.9	96.8
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	12.9	41.9	45.2	87.1
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.2	0.0	0.0	16.1	48.4	35.5	83.9
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	16.1	38.7	45.2	83.9
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	6.5	6.5	51.6	35.5	87.1
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.4	0.0	0.0	3.2	51.6	45.2	96.8
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	0.0	19.4	32.3	48.4	80.6
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	0.0	3.2	16.1	35.5	45.2	80.6
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	12.9	35.5	51.6	87.1
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	3.8	0.0	9.7	19.4	48.4	22.6	71.0
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	3.2	0.0	16.1	51.6	29.0	80.6
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	0.0	0.0	9.7	64.5	25.8	90.3
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	3.2	61.3	35.5	96.8
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.3	0.0	0.0	12.9	45.2	41.9	87.1
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	3.2	16.1	51.6	29.0	80.6

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.1	0.0	0.0	12.9	64.5	22.6	87.1
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	6.5	58.1	35.5	93.5
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	3.2	3.2	48.4	45.2	93.5

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Kinh tế và Quản lý K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 53 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	5.7	58.5	35.8	94.3
2. Kiến thức chuyên ngành	4.1	0.0	3.8	15.1	47.2	34.0	81.1
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.1	0.0	5.7	11.3	50.9	32.1	83.0
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.1	1.9	1.9	11.3	54.7	30.2	84.9
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	0.0	1.9	60.4	37.7	98.1
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.7	1.9	3.8	30.2	47.2	17.0	64.2
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	1.9	7.5	64.2	26.4	90.6
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.0	0.0	3.8	18.9	52.8	24.5	77.4
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.3	0.0	1.9	5.7	49.1	43.4	92.5
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	1.9	0.0	13.2	49.1	35.8	84.9
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	11.3	47.2	41.5	88.7
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.1	0.0	0.0	15.1	60.4	24.5	84.9
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.2	0.0	1.9	11.3	47.2	39.6	86.8
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	0.0	15.1	58.5	26.4	84.9
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	1.9	15.1	45.3	37.7	83.0
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	0.0	9.4	62.3	28.3	90.6
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	0.0	1.9	9.4	56.6	32.1	88.7
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	0.0	7.5	11.3	58.5	22.6	81.1
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	0.0	3.8	11.3	41.5	43.4	84.9
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	5.7	15.1	43.4	35.8	79.2

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	0.0	3.8	9.4	52.8	34.0	86.8
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	0.0	13.2	66.0	20.8	86.8
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.0	0.0	11.3	7.5	52.8	28.3	81.1
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	0.0	11.3	54.7	34.0	88.7
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.1	0.0	3.8	9.4	58.5	28.3	86.8
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.4	0.0	0.0	7.5	49.1	43.4	92.5
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	0.0	5.7	66.0	28.3	94.3
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	0.0	11.3	43.4	45.3	88.7
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	0.0	5.7	58.5	35.8	94.3
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	1.9	0.0	5.7	60.4	32.1	92.5
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	0.0	1.9	7.5	58.5	32.1	90.6
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	0.0	15.1	50.9	34.0	84.9
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.1	0.0	1.9	7.5	66.0	24.5	90.6
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	7.5	52.8	39.6	92.5
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.2	0.0	1.9	9.4	52.8	35.8	88.7
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.1	0.0	0.0	9.4	67.9	22.6	90.6
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	0.0	7.5	67.9	24.5	92.5

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.0	0.0	3.8	5.7	73.6	17.0	90.6
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	0.0	5.7	13.2	35.8	45.3	81.1
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	0.0	5.7	60.4	34.0	94.3
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	1.9	7.5	49.1	41.5	90.6
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.0	1.9	9.4	52.8	35.8	88.7
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	11.3	52.8	35.8	88.7
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	1.9	7.5	56.6	34.0	90.6
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	7.5	49.1	43.4	92.5
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	1.9	15.1	43.4	39.6	83.0
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	1.9	5.7	54.7	37.7	92.5
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	1.9	5.7	49.1	43.4	92.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	9.4	41.5	49.1	90.6
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	7.5	66.0	26.4	92.5
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	0.0	1.9	7.5	66.0	24.5	90.6

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.0	0.0	11.3	54.7	34.0	88.7
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	0.0	0.0	18.9	56.6	24.5	81.1
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.1	0.0	3.8	7.5	66.0	22.6	88.7
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	0.0	5.7	69.8	24.5	94.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	1.9	5.7	66.0	26.4	92.5
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.1	0.0	0.0	17.0	56.6	26.4	83.0
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	0.0	0.0	7.5	60.4	32.1	92.5
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	9.4	64.2	26.4	90.6
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	11.3	60.4	28.3	88.7
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	1.9	13.2	43.4	41.5	84.9
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	0.0	1.9	13.2	56.6	28.3	84.9
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	9.4	54.7	35.8	90.6
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.0	0.0	5.7	5.7	69.8	18.9	88.7
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	1.9	0.0	7.5	56.6	34.0	90.6
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.0	0.0	3.8	64.2	32.1	96.2
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	5.7	50.9	43.4	94.3
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.0	0.0	11.3	58.5	30.2	88.7
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	1.9	7.5	66.0	24.5	90.6

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.0	1.9	9.4	50.9	37.7	88.7
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	1.9	1.9	7.5	58.5	30.2	88.7
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	11.3	49.1	39.6	88.7

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Kinh tế chính trị K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 45 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	6.7	55.6	37.8	93.3
2. Kiến thức chuyên ngành	4.1	0.0	4.4	11.1	51.1	33.3	84.4
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	0.0	11.1	46.7	42.2	88.9
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.0	0.0	2.2	20.0	51.1	26.7	77.8
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	0.0	13.3	42.2	44.4	86.7
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.1	0.0	2.2	13.3	53.3	31.1	84.4
7. Kỹ năng tin học	4.1	0.0	6.7	11.1	46.7	35.6	82.2
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.2	0.0	4.4	13.3	37.8	44.4	82.2
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	0.0	2.2	8.9	53.3	35.6	88.9
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.3	0.0	0.0	2.2	68.9	28.9	97.8
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	13.3	44.4	42.2	86.7
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.0	0.0	11.1	62.2	26.7	88.9
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	8.9	42.2	48.9	91.1
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	4.4	11.1	51.1	33.3	84.4
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	2.2	15.6	44.4	37.8	82.2
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	0.0	2.2	15.6	46.7	35.6	82.2
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	6.7	11.1	44.4	37.8	82.2
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	0.0	2.2	11.1	53.3	33.3	86.7
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	6.7	4.4	57.8	31.1	88.9

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	2.2	2.2	11.1	48.9	35.6	84.4
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.0	0.0	11.1	8.9	44.4	35.6	80.0
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	0.0	6.7	57.8	35.6	93.3
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	2.2	11.1	53.3	33.3	86.7
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	2.2	0.0	13.3	46.7	37.8	84.4
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.3	0.0	0.0	13.3	46.7	40.0	86.7
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.1	0.0	2.2	17.8	51.1	28.9	80.0
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	0.0	2.2	4.4	60.0	33.3	93.3
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	2.2	0.0	6.7	40.0	51.1	91.1
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	0.0	20.0	35.6	44.4	80.0
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.0	0.0	13.3	55.6	31.1	86.7
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	0.0	6.7	64.4	28.9	93.3
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.2	0.0	4.4	6.7	48.9	40.0	88.9
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	2.2	8.9	48.9	40.0	88.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	4.4	4.4	55.6	35.6	91.1

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.1	0.0	4.4	11.1	55.6	28.9	84.4
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	0.0	0.0	17.8	55.6	26.7	82.2
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	2.2	4.4	46.7	46.7	93.3
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	2.2	4.4	51.1	42.2	93.3
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.1	0.0	4.4	15.6	46.7	33.3	80.0
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	2.2	11.1	53.3	33.3	86.7
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	2.2	44.4	53.3	**97.8**
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	11.1	40.0	48.9	88.9
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.5	0.0	0.0	8.9	33.3	57.8	91.1
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	2.2	6.7	40.0	51.1	91.1
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	0.0	8.9	42.2	48.9	**91.1**
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	6.7	51.1	42.2	93.3
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.3	2.2	0.0	6.7	46.7	44.4	91.1
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	0.0	2.2	17.8	40.0	40.0	80.0

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	0.0	20.0	51.1	28.9	80.0
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.0	0.0	2.2	22.2	44.4	31.1	75.6
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	2.2	8.9	51.1	37.8	88.9
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	2.2	4.4	53.3	40.0	93.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.0	0.0	0.0	22.2	51.1	26.7	77.8
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	0.0	0.0	13.3	57.8	28.9	86.7
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	2.2	15.6	48.9	33.3	82.2
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	6.7	66.7	26.7	93.3
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.0	0.0	0.0	28.9	40.0	31.1	71.1
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	0.0	2.2	6.7	55.6	35.6	91.1
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	2.2	6.7	48.9	42.2	91.1
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	2.2	0.0	15.6	51.1	31.1	82.2
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	2.2	2.2	6.7	53.3	35.6	88.9
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.4	0.0	2.2	6.7	42.2	48.9	91.1
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.0	0.0	17.8	44.4	37.8	82.2
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.2	6.7	57.8	33.3	91.1

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.0	0.0	6.7	64.4	28.9	93.3
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.2	4.4	62.2	31.1	93.3
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.2	0.0	2.2	15.6	44.4	37.8	82.2

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày.01.tháng.12năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 22 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.1	0.0	0.0	9.1	68.2	22.7	90.9
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	0.0	13.6	54.5	31.8	86.4
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.4	0.0	0.0	0.0	63.6	36.4	100.0
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	0.0	9.1	63.6	27.3	90.9
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	0.0	0.0	63.6	36.4	100.0
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.0	0.0	4.5	9.1	68.2	18.2	86.4
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	0.0	9.1	63.6	27.3	90.9
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.2	0.0	4.5	4.5	54.5	36.4	90.9
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.1	0.0	0.0	18.2	54.5	27.3	81.8
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	0.0	9.1	59.1	31.8	90.9
11. Kỹ năng giao tiếp	4.4	0.0	0.0	4.5	50.0	45.5	95.5
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.0	0.0	0.0	18.2	59.1	22.7	81.8
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.0	0.0	4.5	59.1	36.4	95.5
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.4	0.0	0.0	0.0	59.1	40.9	100.0
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	0.0	13.6	63.6	22.7	86.4
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	0.0	13.6	68.2	18.2	86.4
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.0	4.5	4.5	9.1	54.5	27.3	81.8
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	0.0	13.6	63.6	22.7	86.4
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	0.0	9.1	0.0	63.6	27.3	90.9
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.3	0.0	0.0	4.5	59.1	36.4	95.5

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	0.0	4.5	63.6	31.8	95.5
III. Cấu trúc chương trình dạy học		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	0.0	4.5	54.5	40.9	95.5
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	0.0	9.1	50.0	40.9	90.9
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	4.5	18.2	31.8	45.5	77.3
IV. Kiểm tra đánh giá		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.1	0.0	4.5	4.5	63.6	27.3	90.9
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	0.0	4.5	63.6	31.8	95.5
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.4	0.0	0.0	9.1	45.5	45.5	90.9
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	0.0	0.0	13.6	54.5	31.8	86.4
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	0.0	9.1	50.0	40.9	90.9
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	0.0	0.0	4.5	68.2	27.3	95.5
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.1	0.0	0.0	18.2	50.0	31.8	81.8
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.0	0.0	13.6	40.9	45.5	86.4
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	4.5	0.0	4.5	50.0	40.9	90.9
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.1	0.0	0.0	13.6	63.6	22.7	86.4
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.2	0.0	4.5	4.5	59.1	31.8	90.9
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	4.5	4.5	50.0	40.9	90.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	9.1	50.0	40.9	90.9

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	4.5	4.5	59.1	31.8	90.9
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	0.0	4.5	13.6	50.0	31.8	81.8
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.1	0.0	0.0	13.6	59.1	27.3	86.4
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	0.0	4.5	63.6	31.8	95.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.1	0.0	0.0	9.1	72.7	18.2	90.9
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	4.5	4.5	54.5	36.4	90.9
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	0.0	63.6	36.4	100.0
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.2	0.0	0.0	13.6	50.0	36.4	86.4
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.0	4.5	54.5	40.9	95.5
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	0.0	13.6	45.5	40.9	86.4
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	0.0	4.5	54.5	40.9	95.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.5	0.0	0.0	9.1	31.8	59.1	90.9
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	0.0	0.0	9.1	68.2	22.7	90.9
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.3	0.0	0.0	9.1	50.0	40.9	90.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.4	0.0	0.0	4.5	54.5	40.9	95.5
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.5	0.0	0.0	4.5	40.9	54.5	95.5
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	0.0	9.1	63.6	27.3	90.9
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	4.5	4.5	59.1	31.8	90.9
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	9.1	50.0	40.9	90.9
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.1	0.0	4.5	9.1	54.5	31.8	86.4
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	0.0	0.0	63.6	36.4	100.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	9.1	59.1	31.8	90.9
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	9.1	0.0	63.6	27.3	90.9
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.1	0.0	9.1	4.5	54.5	31.8	86.4
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	0.0	4.5	59.1	36.4	95.5
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	9.1	40.9	50.0	90.9
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.3	0.0	0.0	13.6	45.5	40.9	86.4
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	4.5	54.5	40.9	95.5
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.4	0.0	4.5	0.0	45.5	50.0	95.5
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	4.5	59.1	36.4	95.5
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.4	0.0	0.0	0.0	59.1	40.9	100.0
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	4.5	9.1	54.5	31.8	86.4

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.0	0.0	0.0	77.3	22.7	100.0
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	9.1	54.5	36.4	90.9
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	0.0	4.5	50.0	45.5	95.5

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Báo mạng điện tử (chất lượng cao) K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 42 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.2	0.0	2.4	14.3	40.5	42.9	83.3
2. Kiến thức chuyên ngành	4.3	0.0	0.0	9.5	52.4	38.1	90.5
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	0.0	9.5	57.1	33.3	90.5
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	4.8	11.9	42.9	40.5	83.3
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	0.0	7.1	54.8	38.1	92.9
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.1	0.0	0.0	21.4	47.6	31.0	78.6
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	0.0	7.1	61.9	31.0	92.9
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.0	0.0	7.1	54.8	38.1	92.9
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.4	0.0	0.0	4.8	54.8	40.5	95.2
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.3	0.0	2.4	2.4	57.1	38.1	95.2
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	4.8	61.9	33.3	95.2
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.4	0.0	0.0	7.1	47.6	45.2	92.9
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	0.0	64.3	35.7	100.0
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	2.4	14.3	54.8	28.6	83.3
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	2.4	7.1	59.5	31.0	90.5
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	3.9	0.0	9.5	11.9	59.5	19.0	78.6
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	4.8	4.8	11.9	47.6	31.0	78.6
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	0.0	2.4	4.8	59.5	33.3	92.9
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.0	0.0	4.8	11.9	57.1	26.2	83.3

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.0	4.8	2.4	2.4	66.7	23.8	90.5
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	4.8	7.1	61.9	26.2	88.1
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	0.0	0.0	16.7	57.1	26.2	83.3
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.1	2.4	2.4	7.1	54.8	33.3	88.1
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.4	0.0	0.0	7.1	45.2	47.6	92.9
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	2.4	0.0	61.9	35.7	97.6
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	0.0	11.9	54.8	33.3	88.1
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.4	0.0	0.0	2.4	57.1	40.5	97.6
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.1	0.0	2.4	2.4	73.8	21.4	95.2
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	2.4	4.8	57.1	35.7	92.9
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.1	0.0	2.4	14.3	54.8	28.6	83.3
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	0.0	7.1	61.9	31.0	92.9
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.4	0.0	0.0	7.1	50.0	42.9	92.9
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	2.4	2.4	61.9	33.3	95.2
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	0.0	4.8	57.1	38.1	95.2
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	2.4	4.8	54.8	38.1	92.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	0.0	7.1	66.7	26.2	92.9

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.1	0.0	4.8	7.1	59.5	28.6	88.1
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.0	0.0	4.8	16.7	47.6	31.0	78.6
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	2.4	11.9	52.4	33.3	85.7
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	0.0	7.1	61.9	31.0	92.9
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.4	0.0	2.4	0.0	57.1	40.5	97.6
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.1	0.0	2.4	14.3	52.4	31.0	83.3
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	2.4	4.8	64.3	28.6	92.9
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.2	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	2.4	4.8	45.2	47.6	92.9
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	0.0	4.8	54.8	40.5	95.2
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.2	0.0	0.0	9.5	59.5	31.0	90.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	0.0	11.9	47.6	40.5	88.1
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	4.8	66.7	28.6	95.2
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	0.0	0.0	16.7	54.8	28.6	83.3

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.0	0.0	11.9	59.5	28.6	88.1
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	0.0	4.8	9.5	54.8	31.0	85.7
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	2.4	14.3	47.6	35.7	83.3
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	0.0	4.8	57.1	38.1	95.2
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	9.5	54.8	35.7	90.5
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	7.1	59.5	33.3	92.9
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	0.0	2.4	52.4	45.2	97.6
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	9.5	59.5	31.0	90.5
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	2.4	11.9	59.5	26.2	85.7
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	2.4	4.8	50.0	42.9	92.9
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	3.9	4.8	4.8	14.3	50.0	26.2	76.2
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	4.8	59.5	35.7	95.2
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	0.0	2.4	7.1	71.4	19.0	90.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	7.1	66.7	26.2	92.9
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.4	0.0	0.0	2.4	54.8	42.9	97.6
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	2.4	14.3	52.4	31.0	83.3
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.0	0.0	4.8	19.0	52.4	23.8	76.2
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	14.3	47.6	38.1	85.7

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	11.9	47.6	40.5	88.1
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	2.4	2.4	9.5	59.5	26.2	85.7
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.5	0.0	0.0	2.4	50.0	47.6	97.6

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Báo mạng điện tử K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 51 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	9.8	52.9	37.3	90.2
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	2.0	5.9	64.7	27.5	92.2
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.1	0.0	3.9	5.9	64.7	25.5	90.2
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.1	0.0	5.9	7.8	52.9	33.3	86.3
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	0.0	7.8	43.1	49.0	92.2
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.8	0.0	11.8	21.6	39.2	27.5	66.7
7. Kỹ năng tin học	4.1	0.0	0.0	15.7	56.9	27.5	84.3
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	0.0	3.9	5.9	41.2	49.0	90.2
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	0.0	2.0	15.7	47.1	35.3	82.4
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.1	0.0	0.0	17.6	51.0	31.4	82.4
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	0.0	0.0	15.7	47.1	37.3	84.3
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.0	2.0	9.8	51.0	37.3	88.2
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.0	0.0	9.8	49.0	41.2	90.2
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	2.0	3.9	2.0	64.7	27.5	92.2
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	3.9	13.7	54.9	27.5	82.4
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	0.0	2.0	9.8	37.3	51.0	88.2
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	0.0	2.0	15.7	41.2	41.2	82.4
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	3.9	2.0	7.8	49.0	37.3	86.3
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	2.0	7.8	52.9	37.3	90.2
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	2.0	17.6	52.9	27.5	80.4

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	0.0	5.9	5.9	51.0	37.3	88.2
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	2.0	5.9	5.9	52.9	33.3	86.3
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.0	0.0	3.9	19.6	45.1	31.4	76.5
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	2.0	7.8	52.9	37.3	90.2
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	0.0	0.0	9.8	49.0	41.2	90.2
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	0.0	2.0	2.0	66.7	29.4	96.1
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.3	0.0	2.0	3.9	54.9	39.2	94.1
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.1	0.0	0.0	11.8	62.7	25.5	88.2
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	0.0	5.9	3.9	58.8	31.4	90.2
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	0.0	0.0	5.9	64.7	29.4	94.1
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.4	0.0	3.9	7.8	35.3	52.9	88.2
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.1	0.0	2.0	11.8	60.8	25.5	86.3
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	2.0	5.9	51.0	41.2	92.2
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	2.0	7.8	49.0	41.2	90.2
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.2	0.0	0.0	9.8	56.9	33.3	90.2
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	0.0	2.0	66.7	31.4	98.0
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	0.0	9.8	56.9	33.3	90.2

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.0	0.0	5.9	5.9	72.5	15.7	88.2
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	0.0	2.0	3.9	56.9	37.3	94.1
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	2.0	5.9	62.7	29.4	92.2
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	2.0	13.7	47.1	37.3	84.3
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.1	0.0	0.0	17.6	51.0	31.4	82.4
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	5.9	9.8	41.2	43.1	84.3
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	9.8	62.7	27.5	90.2
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.0	13.7	45.1	41.2	86.3
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.0	17.6	27.5	54.9	82.4
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	0.0	9.8	39.2	51.0	90.2
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	2.0	15.7	35.3	47.1	82.4
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.1	0.0	0.0	19.6	47.1	33.3	80.4
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	0.0	5.9	9.8	54.9	29.4	84.3
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.0	2.0	3.9	15.7	52.9	25.5	78.4

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	5.9	15.7	45.1	33.3	78.4
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	2.0	2.0	13.7	49.0	33.3	82.4
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	5.9	3.9	52.9	37.3	90.2
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	0.0	9.8	52.9	37.3	90.2
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	7.8	58.8	33.3	92.2
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.2	0.0	0.0	11.8	56.9	31.4	88.2
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	0.0	0.0	7.8	64.7	27.5	92.2
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	0.0	13.7	58.8	27.5	86.3
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	5.9	54.9	39.2	94.1
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.0	0.0	2.0	19.6	52.9	25.5	78.4
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	0.0	3.9	13.7	54.9	27.5	82.4
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	3.9	7.8	39.2	49.0	88.2
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.0	0.0	2.0	17.6	58.8	21.6	80.4
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	3.9	0.0	7.8	11.8	58.8	21.6	80.4
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.4	0.0	0.0	5.9	51.0	43.1	94.1
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	5.9	54.9	39.2	94.1
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.1	2.0	0.0	11.8	54.9	31.4	86.3
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	19.6	43.1	37.3	80.4

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.0	0.0	15.7	49.0	35.3	84.3
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	3.9	15.7	49.0	31.4	80.4
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	0.0	9.8	45.1	45.1	90.2

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Báo phát thanh K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 49 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	2.0	10.2	44.9	42.9	87.8
2. Kiến thức chuyên ngành	4.6	0.0	0.0	6.1	30.6	63.3	93.9
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.5	0.0	0.0	6.1	38.8	55.1	93.9
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.5	0.0	0.0	8.2	30.6	61.2	91.8
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	0.0	12.2	42.9	44.9	87.8
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.2	0.0	8.2	8.2	38.8	44.9	83.7
7. Kỹ năng tin học	4.3	0.0	2.0	10.2	40.8	46.9	87.8
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	0.0	0.0	8.2	44.9	46.9	91.8
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.4	0.0	2.0	8.2	38.8	51.0	89.8
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.3	0.0	2.0	6.1	46.9	44.9	91.8
11. Kỹ năng giao tiếp	4.4	0.0	0.0	6.1	42.9	51.0	93.9
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.4	0.0	0.0	12.2	32.7	55.1	87.8
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.6	0.0	0.0	2.0	38.8	59.2	98.0
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	0.0	4.1	8.2	38.8	49.0	87.8
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	0.0	2.0	6.1	40.8	51.0	91.8
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	0.0	2.0	8.2	34.7	55.1	89.8
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.5	0.0	0.0	4.1	42.9	53.1	95.9
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	0.0	8.2	40.8	51.0	91.8
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.4	0.0	2.0	6.1	36.7	55.1	91.8
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.4	0.0	2.0	10.2	34.7	53.1	87.8

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.4	0.0	2.0	4.1	42.9	51.0	93.9
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.5	0.0	2.0	8.2	30.6	59.2	89.8
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	8.2	8.2	32.7	51.0	83.7
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.5	0.0	2.0	4.1	38.8	55.1	93.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.4	0.0	2.0	4.1	40.8	53.1	93.9
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.4	0.0	2.0	2.0	46.9	49.0	95.9
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.5	0.0	0.0	8.2	34.7	57.1	91.8
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.5	0.0	0.0	6.1	36.7	57.1	93.9
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.4	0.0	0.0	10.2	40.8	49.0	89.8
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.5	0.0	0.0	6.1	38.8	55.1	93.9
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.4	0.0	0.0	8.2	40.8	51.0	91.8
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.4	0.0	2.0	6.1	42.9	49.0	91.8
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.4	0.0	2.0	8.2	38.8	51.0	89.8
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.4	0.0	0.0	10.2	40.8	49.0	89.8
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.5	0.0	0.0	8.2	36.7	55.1	91.8
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.5	0.0	0.0	6.1	40.8	53.1	93.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.4	0.0	0.0	8.2	46.9	44.9	91.8

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	0.0	6.1	44.9	49.0	93.9
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	2.0	2.0	12.2	34.7	49.0	83.7
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	0.0	10.2	40.8	49.0	89.8
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	0.0	0.0	10.2	42.9	46.9	89.8
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	2.0	10.2	38.8	49.0	87.8
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	10.2	38.8	51.0	89.8
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	10.2	34.7	55.1	89.8
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.5	0.0	2.0	6.1	34.7	57.1	91.8
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.0	2.0	51.0	46.9	98.0
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	0.0	6.1	42.9	51.0	93.9
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	2.0	8.2	44.9	44.9	89.8
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	2.0	4.1	40.8	53.1	93.9
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	2.0	0.0	10.2	51.0	36.7	87.8
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.3	2.0	0.0	4.1	57.1	36.7	93.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.0	0.0	8.2	51.0	40.8	91.8
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.4	0.0	0.0	4.1	51.0	44.9	95.9
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.4	0.0	0.0	4.1	49.0	46.9	95.9
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	0.0	0.0	2.0	53.1	44.9	98.0
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.4	0.0	0.0	2.0	51.0	46.9	98.0
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.4	0.0	0.0	2.0	55.1	42.9	98.0
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.5	0.0	0.0	4.1	44.9	51.0	95.9
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.4	0.0	0.0	10.2	40.8	49.0	89.8
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	10.2	51.0	38.8	89.8
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	2.0	20.4	36.7	40.8	77.6
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	2.0	0.0	4.1	51.0	42.9	93.9
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	4.1	46.9	49.0	95.9
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.4	0.0	0.0	6.1	44.9	49.0	93.9
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	2.0	6.1	46.9	44.9	91.8
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.4	0.0	0.0	4.1	51.0	44.9	95.9
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	4.1	55.1	40.8	95.9
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.4	0.0	2.0	2.0	51.0	44.9	95.9
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	6.1	46.9	46.9	93.9

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	2.0	8.2	49.0	40.8	89.8
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	8.2	51.0	40.8	91.8
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	0.0	12.2	32.7	55.1	87.8

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Quảng cáo K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 44 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	4.5	61.4	34.1	95.5
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	4.5	9.1	52.3	34.1	86.4
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	0.0	13.6	54.5	31.8	86.4
4. Kỹ năng nghề nghiệp	3.9	0.0	6.8	20.5	47.7	25.0	72.7
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	0.0	6.8	54.5	38.6	93.2
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.8	0.0	4.5	29.5	43.2	22.7	65.9
7. Kỹ năng tin học	4.3	0.0	0.0	9.1	50.0	40.9	90.9
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.1	0.0	0.0	9.1	70.5	20.5	90.9
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.1	0.0	0.0	13.6	59.1	27.3	86.4
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.0	2.3	2.3	9.1	65.9	20.5	86.4
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	0.0	0.0	11.4	54.5	34.1	88.6
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.3	0.0	0.0	13.6	43.2	43.2	86.4
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	9.1	45.5	45.5	90.9
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.2	0.0	0.0	11.4	61.4	27.3	88.6
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	6.8	15.9	52.3	25.0	77.3
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	0.0	6.8	54.5	38.6	93.2
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	0.0	0.0	13.6	52.3	34.1	86.4
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	0.0	9.1	50.0	40.9	90.9
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	0.0	0.0	9.1	63.6	27.3	90.9
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	0.0	13.6	59.1	27.3	86.4

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	0.0	9.1	56.8	34.1	90.9
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	0.0	15.9	61.4	22.7	84.1
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	0.0	11.4	50.0	38.6	88.6
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	2.3	4.5	52.3	40.9	93.2
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	0.0	9.1	59.1	31.8	90.9
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	2.3	4.5	59.1	34.1	93.2
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.0	2.3	0.0	11.4	63.6	22.7	86.4
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	0.0	0.0	13.6	56.8	29.5	86.4
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	3.9	0.0	4.5	11.4	70.5	13.6	84.1
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	0.0	4.5	56.8	38.6	95.5
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.1	2.3	0.0	15.9	47.7	34.1	81.8
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.1	0.0	4.5	9.1	56.8	29.5	86.4
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.0	2.3	9.1	59.1	29.5	88.6
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	4.5	56.8	38.6	95.5
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.2	0.0	2.3	4.5	68.2	25.0	93.2
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	0.0	9.1	54.5	36.4	90.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	2.3	6.8	56.8	34.1	90.9

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	0.0	4.5	52.3	43.2	95.5
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	0.0	2.3	11.4	59.1	27.3	86.4
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	0.0	6.8	65.9	27.3	93.2
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	2.3	6.8	61.4	29.5	90.9
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.1	0.0	2.3	6.8	65.9	25.0	90.9
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.1	0.0	0.0	15.9	56.8	27.3	84.1
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	9.1	59.1	31.8	90.9
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.1	0.0	0.0	11.4	65.9	22.7	88.6
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	2.3	6.8	56.8	34.1	90.9
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	0.0	15.9	40.9	43.2	84.1
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.1	0.0	0.0	20.5	45.5	34.1	79.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	0.0	13.6	45.5	40.9	86.4
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	0.0	2.3	9.1	68.2	20.5	88.6
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	15.9	52.3	31.8	84.1

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	0.0	13.6	59.1	27.3	86.4
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.0	0.0	2.3	11.4	65.9	20.5	86.4
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.1	0.0	2.3	11.4	63.6	22.7	86.4
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	0.0	4.5	68.2	27.3	95.5
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	2.3	4.5	61.4	31.8	93.2
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.1	0.0	0.0	15.9	59.1	25.0	84.1
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	0.0	2.3	2.3	70.5	25.0	95.5
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.0	0.0	2.3	11.4	65.9	20.5	86.4
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	11.4	56.8	31.8	88.6
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.0	0.0	2.3	20.5	47.7	29.5	77.3
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.0	0.0	6.8	9.1	59.1	25.0	84.1
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	6.8	59.1	34.1	93.2
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.0	2.3	6.8	11.4	45.5	34.1	79.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.3	9.1	56.8	31.8	88.6
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.0	4.5	0.0	13.6	54.5	27.3	81.8
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	11.4	54.5	34.1	88.6
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.0	0.0	6.8	68.2	25.0	93.2
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	2.3	15.9	52.3	29.5	81.8

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.0	0.0	9.1	61.4	29.5	90.9
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	9.1	65.9	25.0	90.9
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	9.1	52.3	38.6	90.9

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Quan hệ công chúng K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 95 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.2	0.0	3.2	10.5	53.7	32.6	86.3
2. Kiến thức chuyên ngành	4.1	0.0	5.3	8.4	52.6	33.7	86.3
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	0.0	10.5	57.9	31.6	89.5
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	1.1	3.2	7.4	52.6	35.8	88.4
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	1.1	6.3	54.7	37.9	92.6
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.0	0.0	1.1	15.8	63.2	20.0	83.2
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	1.1	12.6	49.5	36.8	86.3
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.0	0.0	9.5	54.7	35.8	90.5
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.1	0.0	2.1	15.8	52.6	29.5	82.1
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.1	1.1	2.1	12.6	53.7	30.5	84.2
11. Kỹ năng giao tiếp	4.1	0.0	0.0	12.6	61.1	26.3	87.4
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.0	1.1	11.6	49.5	37.9	87.4
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	1.1	0.0	8.4	44.2	46.3	90.5
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	3.2	17.9	49.5	29.5	78.9
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	2.1	12.6	49.5	35.8	85.3
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	2.1	9.5	61.1	27.4	88.4
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	1.1	2.1	14.7	51.6	30.5	82.1
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	1.1	2.1	10.5	57.9	28.4	86.3
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	0.0	2.1	14.7	50.5	32.6	83.2
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	4.2	12.6	53.7	29.5	83.2

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	3.2	9.5	45.3	42.1	87.4
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	0.0	12.6	53.7	33.7	87.4
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.2	1.1	2.1	10.5	50.5	35.8	86.3
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	1.1	8.4	50.5	40.0	90.5
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	0.0	0.0	8.4	52.6	38.9	91.6
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	0.0	1.1	7.4	57.9	33.7	91.6
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.1	0.0	2.1	15.8	53.7	28.4	82.1
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.1	1.1	3.2	14.7	51.6	29.5	81.1
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	0.0	2.1	11.6	53.7	32.6	86.3
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	0.0	2.1	10.5	53.7	33.7	87.4
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	0.0	1.1	11.6	56.8	30.5	87.4
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.0	0.0	9.5	47.4	43.2	90.5
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.0	3.2	15.8	43.2	37.9	81.1
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	0.0	12.6	51.6	35.8	87.4
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	0.0	4.2	56.8	38.9	95.8
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.4	0.0	1.1	4.2	52.6	42.1	94.7
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	2.1	10.5	53.7	33.7	87.4

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	1.1	10.5	56.8	31.6	88.4
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	0.0	4.2	13.7	45.3	36.8	82.1
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	2.1	9.5	43.2	45.3	88.4
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	2.1	10.5	52.6	34.7	87.4
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.0	1.1	16.8	47.4	34.7	82.1
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	2.1	4.2	54.7	38.9	93.7
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	6.3	56.8	36.8	93.7
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.0	9.5	51.6	38.9	90.5
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	3.2	12.6	44.2	40.0	84.2
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	0.0	16.8	36.8	46.3	83.2
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	2.1	8.4	45.3	44.2	89.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.2	0.0	1.1	17.9	40.0	41.1	81.1
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	1.1	0.0	15.8	46.3	36.8	83.2
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	1.1	0.0	16.8	42.1	40.0	82.1

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	1.1	15.8	51.6	31.6	83.2
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	1.1	3.2	16.8	47.4	31.6	78.9
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	1.1	13.7	48.4	36.8	85.3
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	3.2	8.4	46.3	42.1	88.4
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	3.2	13.7	47.4	35.8	83.2
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.2	0.0	1.1	17.9	42.1	38.9	81.1
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	2.1	3.2	46.3	48.4	94.7
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	9.5	51.6	38.9	90.5
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	1.1	10.5	61.1	27.4	88.4
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	0.0	13.7	46.3	40.0	86.3
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	3.9	4.2	3.2	10.5	57.9	24.2	82.1
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	2.1	13.7	56.8	27.4	84.2
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	3.2	9.5	48.4	38.9	87.4
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	1.1	9.5	48.4	41.1	89.5
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	2.1	2.1	8.4	50.5	36.8	87.4
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	1.1	9.5	60.0	29.5	89.5
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.1	1.1	2.1	14.7	49.5	32.6	82.1
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	1.1	7.4	55.8	35.8	91.6

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	1.1	1.1	7.4	55.8	34.7	90.5
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.1	12.6	49.5	35.8	85.3
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	2.1	12.6	35.8	49.5	85.3

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Quan hệ chính trị & Truyền thông quốc tế K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 40 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.4	0.0	0.0	7.5	45.0	47.5	92.5
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	7.5	2.5	52.5	37.5	90.0
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	2.5	5.0	55.0	37.5	92.5
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.3	0.0	0.0	10.0	47.5	42.5	90.0
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	2.5	5.0	45.0	47.5	92.5
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.9	2.5	2.5	12.5	65.0	17.5	82.5
7. Kỹ năng tin học	4.5	0.0	0.0	5.0	45.0	50.0	95.0
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.0	2.5	2.5	57.5	37.5	95.0
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.1	2.5	0.0	15.0	47.5	35.0	82.5
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.4	2.5	2.5	2.5	40.0	52.5	92.5
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	2.5	67.5	30.0	97.5
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.1	0.0	5.0	15.0	42.5	37.5	80.0
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	7.5	42.5	50.0	92.5
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	5.0	10.0	52.5	32.5	85.0
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	0.0	5.0	72.5	22.5	95.0
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	0.0	12.5	60.0	27.5	87.5
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.0	0.0	2.5	20.0	52.5	25.0	77.5
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	7.5	12.5	40.0	40.0	80.0
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	2.5	10.0	47.5	40.0	87.5
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.0	0.0	0.0	25.0	55.0	20.0	75.0

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	0.0	0.0	17.5	42.5	40.0	82.5
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	0.0	0.0	25.0	52.5	22.5	75.0
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.2	0.0	0.0	12.5	57.5	30.0	87.5
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	2.5	10.0	55.0	32.5	87.5
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	0.0	15.0	55.0	30.0	85.0
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.5	0.0	0.0	0.0	55.0	45.0	100.0
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	3.9	0.0	2.5	27.5	45.0	25.0	70.0
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	0.0	7.5	57.5	35.0	92.5
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	0.0	2.5	7.5	60.0	30.0	90.0
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	2.5	0.0	15.0	35.0	47.5	82.5
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	0.0	0.0	15.0	50.0	35.0	85.0
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.0	0.0	17.5	40.0	42.5	82.5
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	0.0	10.0	52.5	37.5	90.0
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	2.5	5.0	55.0	37.5	92.5
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	5.0	10.0	32.5	52.5	85.0
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	0.0	7.5	52.5	40.0	92.5
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	10.0	52.5	37.5	90.0

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	0.0	12.5	55.0	32.5	87.5
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	0.0	0.0	15.0	52.5	32.5	85.0
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	0.0	10.0	55.0	35.0	90.0
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.0	0.0	0.0	15.0	67.5	17.5	85.0
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.0	0.0	7.5	67.5	25.0	92.5
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	5.0	50.0	45.0	95.0
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	2.5	50.0	47.5	97.5
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	10.0	40.0	50.0	90.0
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.5	0.0	0.0	2.5	42.5	55.0	97.5
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.5	0.0	0.0	10.0	35.0	55.0	90.0
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	0.0	7.5	42.5	50.0	92.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	2.5	12.5	40.0	45.0	85.0
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	17.5	47.5	35.0	82.5
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	0.0	10.0	5.0	45.0	40.0	85.0

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.0	0.0	7.5	65.0	27.5	92.5
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.0	0.0	2.5	10.0	70.0	17.5	87.5
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	0.0	15.0	47.5	37.5	85.0
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	0.0	0.0	0.0	57.5	42.5	100.0
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	3.9	0.0	5.0	15.0	62.5	17.5	80.0
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.0	0.0	2.5	20.0	50.0	27.5	77.5
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	5.0	65.0	30.0	95.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	15.0	52.5	32.5	85.0
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	0.0	7.5	75.0	17.5	92.5
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.0	0.0	2.5	27.5	35.0	35.0	70.0
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	0.0	12.5	45.0	42.5	87.5
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	12.5	47.5	40.0	87.5
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	3.8	2.5	7.5	12.5	65.0	12.5	77.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	5.0	27.5	35.0	32.5	67.5
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.4	0.0	0.0	0.0	57.5	42.5	100.0
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	2.5	0.0	12.5	50.0	35.0	85.0
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.0	2.5	10.0	57.5	30.0	87.5
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	5.0	52.5	42.5	95.0

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	2.5	70.0	27.5	97.5
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	5.0	15.0	47.5	32.5	80.0
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.2	0.0	2.5	12.5	45.0	40.0	85.0

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Quan hệ quốc tế & Truyền thông toàn cầu (CLC) K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 31 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.4	0.0	0.0	3.2	58.1	38.7	96.8
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	6.5	6.5	45.2	41.9	87.1
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.5	0.0	0.0	3.2	45.2	51.6	96.8
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.4	0.0	0.0	3.2	51.6	45.2	96.8
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	0.0	6.5	45.2	48.4	93.5
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.3	0.0	3.2	12.9	38.7	45.2	83.9
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	3.2	12.9	45.2	38.7	83.9
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	0.0	3.2	6.5	41.9	48.4	90.3
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	0.0	3.2	12.9	41.9	41.9	83.9
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.3	0.0	0.0	9.7	48.4	41.9	90.3
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	12.9	45.2	41.9	87.1
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.4	0.0	0.0	9.7	38.7	51.6	90.3
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.5	0.0	0.0	0.0	51.6	48.4	100.0
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.2	0.0	6.5	3.2	51.6	38.7	90.3
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	3.2	9.7	51.6	35.5	87.1
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	3.2	9.7	51.6	35.5	87.1
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.3	0.0	3.2	9.7	41.9	45.2	87.1
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	0.0	6.5	48.4	45.2	93.5
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.4	0.0	0.0	9.7	38.7	51.6	90.3
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.4	0.0	0.0	3.2	58.1	38.7	96.8

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	0.0	6.5	58.1	35.5	93.5
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	3.2	6.5	45.2	45.2	90.3
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.2	0.0	6.5	6.5	51.6	35.5	87.1
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	0.0	9.7	54.8	35.5	90.3
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.4	0.0	0.0	6.5	51.6	41.9	93.5
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.4	0.0	0.0	6.5	51.6	41.9	93.5
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.3	0.0	0.0	3.2	61.3	35.5	96.8
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.4	0.0	0.0	6.5	51.6	41.9	93.5
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	3.2	0.0	6.5	51.6	38.7	90.3
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	0.0	12.9	45.2	41.9	87.1
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	6.5	58.1	35.5	93.5
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	3.2	9.7	48.4	38.7	87.1
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	0.0	12.9	48.4	38.7	87.1
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.4	0.0	3.2	0.0	48.4	48.4	96.8
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.4	0.0	3.2	3.2	48.4	45.2	93.5
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	3.2	0.0	58.1	38.7	96.8
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	9.7	9.7	35.5	45.2	80.6

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	6.5	9.7	45.2	38.7	83.9
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	0.0	3.2	6.5	48.4	41.9	90.3
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	6.5	3.2	45.2	45.2	90.3
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.1	0.0	12.9	3.2	48.4	35.5	83.9
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.1	0.0	3.2	12.9	58.1	25.8	83.9
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	12.9	54.8	32.3	87.1
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	0.0	61.3	38.7	100.0
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	9.7	45.2	45.2	90.3
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.5	0.0	0.0	16.1	22.6	61.3	83.9
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	0.0	16.1	29.0	54.8	83.9
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	0.0	12.9	41.9	45.2	87.1
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	12.9	32.3	54.8	87.1
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.3	0.0	0.0	9.7	48.4	41.9	90.3
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	0.0	6.5	12.9	35.5	45.2	80.6

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.0	6.5	9.7	38.7	45.2	83.9
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.4	0.0	3.2	3.2	41.9	51.6	93.5
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.0	3.2	6.5	48.4	41.9	90.3
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	0.0	0.0	6.5	48.4	45.2	93.5
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.4	0.0	3.2	0.0	48.4	48.4	96.8
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.4	0.0	0.0	6.5	51.6	41.9	93.5
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.5	0.0	0.0	3.2	48.4	48.4	96.8
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	6.5	54.8	38.7	93.5
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	9.7	51.6	38.7	90.3
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	3.2	12.9	35.5	48.4	83.9
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	0.0	0.0	16.1	45.2	38.7	83.9
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	19.4	38.7	41.9	80.6
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	0.0	3.2	19.4	45.2	32.3	77.4
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	9.7	48.4	41.9	90.3
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.4	0.0	0.0	6.5	51.6	41.9	93.5
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	6.5	54.8	38.7	93.5
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.3	0.0	0.0	12.9	48.4	38.7	87.1
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	9.7	48.4	41.9	90.3

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	6.5	54.8	38.7	93.5
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	3.2	61.3	35.5	96.8
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.5	0.0	0.0	6.5	38.7	54.8	93.5

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Quản lý công K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 51 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.4	0.0	0.0	5.9	51.0	43.1	94.1
2. Kiến thức chuyên ngành	4.3	0.0	0.0	9.8	52.9	37.3	90.2
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.4	0.0	2.0	5.9	47.1	45.1	92.2
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	3.9	5.9	56.9	33.3	90.2
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	0.0	13.7	39.2	47.1	86.3
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.8	3.9	5.9	19.6	51.0	19.6	70.6
7. Kỹ năng tin học	4.3	0.0	0.0	5.9	58.8	35.3	94.1
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.5	0.0	0.0	5.9	43.1	51.0	94.1
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	0.0	2.0	17.6	41.2	39.2	80.4
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.4	0.0	2.0	5.9	45.1	47.1	92.2
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	0.0	0.0	15.7	49.0	35.3	84.3
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.1	2.0	2.0	11.8	52.9	31.4	84.3
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	9.8	41.2	49.0	90.2
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	2.0	0.0	15.7	47.1	35.3	82.4
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	2.0	11.8	51.0	35.3	86.3
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	3.9	7.8	43.1	45.1	88.2
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.0	3.9	2.0	19.6	39.2	35.3	74.5
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	0.0	11.8	43.1	45.1	88.2
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	0.0	3.9	13.7	43.1	39.2	82.4
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	0.0	0.0	13.7	52.9	33.3	86.3

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.1	2.0	2.0	11.8	49.0	35.3	84.3
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	3.9	7.8	45.1	43.1	88.2
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	0.0	3.9	11.8	51.0	33.3	84.3
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	2.0	13.7	51.0	33.3	84.3
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.4	0.0	0.0	7.8	49.0	43.1	92.2
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	3.9	0.0	7.8	13.7	54.9	23.5	78.4
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.3	0.0	2.0	7.8	49.0	41.2	90.2
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	2.0	9.8	45.1	43.1	88.2
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.4	0.0	0.0	5.9	47.1	47.1	94.1
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	0.0	3.9	9.8	47.1	39.2	86.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.1	0.0	2.0	11.8	60.8	25.5	86.3
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.0	0.0	2.0	68.6	29.4	98.0
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.0	0.0	11.8	56.9	31.4	88.2
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.4	0.0	0.0	7.8	49.0	43.1	92.2
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	0.0	7.8	54.9	37.3	92.2
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.4	0.0	2.0	5.9	45.1	47.1	92.2
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	9.8	54.9	35.3	90.2

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	2.0	13.7	47.1	37.3	84.3
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.0	2.0	5.9	9.8	51.0	31.4	82.4
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	2.0	7.8	51.0	39.2	90.2
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	3.9	0.0	15.7	9.8	41.2	33.3	74.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.0	0.0	2.0	17.6	54.9	25.5	80.4
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	2.0	5.9	56.9	35.3	92.2
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	2.0	56.9	41.2	**98.0**
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.2	0.0	0.0	11.8	52.9	35.3	88.2
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.0	11.8	41.2	47.1	88.2
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	2.0	7.8	39.2	51.0	90.2
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.5	0.0	2.0	3.9	37.3	56.9	**94.1**
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.5	0.0	0.0	7.8	39.2	52.9	92.2
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	3.9	70.6	25.5	96.1
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.0	2.0	7.8	9.8	51.0	29.4	80.4

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.0	2.0	11.8	41.2	45.1	86.3
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	0.0	3.9	17.6	43.1	35.3	78.4
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.0	2.0	9.8	41.2	47.1	88.2
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	0.0	9.8	60.8	29.4	90.2
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	7.8	54.9	37.3	92.2
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.2	0.0	0.0	17.6	41.2	41.2	82.4
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	7.8	52.9	39.2	92.2
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	0.0	19.6	51.0	29.4	80.4
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.5	0.0	0.0	5.9	43.1	51.0	94.1
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.1	0.0	2.0	13.7	54.9	29.4	84.3
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	2.0	11.8	43.1	43.1	86.3
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	3.9	60.8	35.3	96.1
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	3.9	9.8	47.1	39.2	86.3
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	3.9	7.8	45.1	43.1	88.2
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	2.0	3.9	5.9	45.1	43.1	88.2
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	2.0	5.9	51.0	41.2	92.2
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.3	0.0	2.0	7.8	47.1	43.1	90.2
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.0	5.9	60.8	31.4	92.2

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.1	0.0	0.0	13.7	60.8	25.5	86.3
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	3.9	5.9	56.9	33.3	90.2
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	0.0	7.8	41.2	51.0	92.2

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Quản lý hành chính nhà nước K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 39 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	10.3	51.3	38.5	89.7
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	2.6	10.3	56.4	30.8	87.2
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	2.6	5.1	59.0	33.3	92.3
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	5.1	10.3	48.7	35.9	84.6
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	0.0	0.0	71.8	28.2	100.0
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.8	2.6	2.6	17.9	61.5	15.4	76.9
7. Kỹ năng tin học	4.2	2.6	0.0	7.7	56.4	33.3	89.7
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	0.0	0.0	7.7	41.0	51.3	92.3
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.1	0.0	0.0	15.4	59.0	25.6	84.6
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	2.6	7.7	59.0	30.8	89.7
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	10.3	51.3	38.5	89.7
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.0	5.1	10.3	43.6	41.0	84.6
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	2.6	0.0	7.7	43.6	46.2	89.7
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.2	0.0	0.0	15.4	48.7	35.9	84.6
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	2.6	2.6	15.4	53.8	25.6	79.5
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	2.6	5.1	61.5	30.8	92.3
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.0	0.0	7.7	12.8	51.3	28.2	79.5
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	5.1	0.0	69.2	25.6	94.9
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.4	0.0	0.0	2.6	59.0	38.5	97.4
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	2.6	12.8	53.8	30.8	84.6

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	2.6	10.3	46.2	41.0	87.2
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	0.0	10.3	59.0	30.8	89.7
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.0	0.0	5.1	23.1	41.0	30.8	71.8
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.1	0.0	2.6	5.1	71.8	20.5	92.3
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.4	0.0	0.0	2.6	53.8	43.6	97.4
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.4	0.0	0.0	2.6	53.8	43.6	97.4
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.3	0.0	0.0	10.3	51.3	38.5	89.7
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	2.6	7.7	46.2	43.6	89.7
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	0.0	2.6	5.1	61.5	30.8	92.3
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	0.0	0.0	5.1	53.8	41.0	94.9
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.5	0.0	0.0	2.6	46.2	51.3	97.4
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	2.6	10.3	53.8	33.3	87.2
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.0	0.0	10.3	61.5	28.2	89.7
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	2.6	7.7	53.8	35.9	89.7
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.4	0.0	0.0	2.6	56.4	41.0	97.4
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	2.6	5.1	53.8	38.5	92.3
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.1	0.0	2.6	10.3	64.1	23.1	87.2

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	0.0	5.1	53.8	41.0	94.9
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.5	0.0	0.0	2.6	43.6	53.8	97.4
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	0.0	7.7	56.4	35.9	92.3
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	0.0	0.0	5.1	53.8	41.0	94.9
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.4	0.0	0.0	5.1	53.8	41.0	94.9
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	0.0	53.8	46.2	100.0
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	7.7	61.5	30.8	92.3
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.0	12.8	48.7	38.5	87.2
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	0.0	15.4	43.6	41.0	84.6
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.5	0.0	2.6	2.6	38.5	56.4	94.9
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	2.6	12.8	35.9	48.7	84.6
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	0.0	5.1	61.5	33.3	94.9
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	2.6	0.0	5.1	61.5	30.8	92.3
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	0.0	2.6	12.8	53.8	30.8	84.6

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.0	2.6	5.1	48.7	43.6	92.3
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.0	2.6	2.6	7.7	64.1	23.1	87.2
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	0.0	12.8	53.8	33.3	87.2
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.5	0.0	0.0	2.6	46.2	51.3	97.4
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	0.0	10.3	56.4	33.3	89.7
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.1	0.0	2.6	7.7	66.7	23.1	89.7
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	0.0	5.1	53.8	41.0	94.9
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.4	0.0	0.0	7.7	43.6	48.7	92.3
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	12.8	56.4	30.8	87.2
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.1	0.0	0.0	17.9	59.0	23.1	82.1
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	0.0	0.0	69.2	30.8	100.0
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	2.6	0.0	7.7	59.0	30.8	89.7
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	0.0	10.3	59.0	30.8	89.7
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	5.1	53.8	41.0	94.9
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.0	0.0	5.1	64.1	30.8	94.9
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	2.6	2.6	61.5	33.3	94.9
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.0	2.6	7.7	56.4	33.3	89.7
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	7.7	61.5	30.8	92.3

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.4	0.0	0.0	5.1	53.8	41.0	94.9
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	15.4	38.5	46.2	84.6
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.6	0.0	0.0	2.6	38.5	59.0	97.4

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 47 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	10.6	51.1	38.3	89.4
2. Kiến thức chuyên ngành	4.5	0.0	0.0	2.1	48.9	48.9	97.9
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.4	0.0	0.0	6.4	48.9	44.7	93.6
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.1	0.0	0.0	14.9	55.3	29.8	85.1
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	0.0	0.0	14.9	53.2	31.9	85.1
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.1	2.1	0.0	12.8	59.6	25.5	85.1
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	0.0	8.5	63.8	27.7	91.5
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.2	0.0	0.0	14.9	48.9	36.2	85.1
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	2.1	2.1	8.5	51.1	36.2	87.2
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.1	2.1	2.1	10.6	51.1	34.0	85.1
11. Kỹ năng giao tiếp	4.1	0.0	4.3	12.8	48.9	34.0	83.0
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.3	0.0	0.0	10.6	51.1	38.3	89.4
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	4.3	46.8	48.9	95.7
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.2	0.0	0.0	17.0	48.9	34.0	83.0
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	2.1	17.0	59.6	21.3	80.9
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	2.1	8.5	42.6	46.8	89.4
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	2.1	2.1	6.4	61.7	27.7	89.4
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	0.0	10.6	48.9	40.4	89.4
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.0	0.0	4.3	21.3	46.8	27.7	74.5
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	0.0	19.1	46.8	34.0	80.9

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.1	2.1	2.1	10.6	48.9	36.2	85.1
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	6.4	8.5	44.7	40.4	85.1
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.0	2.1	0.0	23.4	40.4	34.0	74.5
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.5	0.0	0.0	10.6	29.8	59.6	89.4
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	4.3	6.4	55.3	34.0	89.4
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	0.0	6.4	53.2	40.4	93.6
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	2.1	17.0	40.4	40.4	80.9
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	0.0	10.6	51.1	38.3	89.4
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.1	0.0	4.3	19.1	40.4	36.2	76.6
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	0.0	0.0	12.8	53.2	34.0	87.2
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.5	0.0	0.0	4.3	44.7	51.1	95.7
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.1	0.0	2.1	12.8	55.3	29.8	85.1
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.0	2.1	10.6	53.2	34.0	87.2
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.4	0.0	2.1	4.3	40.4	53.2	93.6
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	2.1	8.5	42.6	46.8	89.4
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.2	0.0	0.0	10.6	61.7	27.7	89.4
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	17.0	38.3	44.7	83.0

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.3	0.0	4.3	2.1	55.3	38.3	93.6
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	0.0	6.4	14.9	44.7	34.0	78.7
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	0.0	12.8	55.3	31.9	87.2
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	2.1	6.4	63.8	27.7	91.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	2.1	4.3	55.3	38.3	93.6
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	10.6	46.8	42.6	89.4
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	4.3	51.1	44.7	95.7
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.0	17.0	31.9	51.1	83.0
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	2.1	8.5	53.2	36.2	89.4
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.5	0.0	0.0	12.8	27.7	59.6	87.2
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	2.1	14.9	34.0	48.9	83.0
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.2	0.0	0.0	14.9	46.8	38.3	85.1
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.3	0.0	2.1	4.3	53.2	40.4	93.6
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	0.0	4.3	19.1	42.6	34.0	76.6

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.0	0.0	10.6	46.8	42.6	89.4
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	0.0	0.0	23.4	40.4	36.2	76.6
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.0	0.0	8.5	48.9	42.6	91.5
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	0.0	8.5	51.1	40.4	91.5
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	2.1	8.5	51.1	38.3	89.4
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	10.6	53.2	36.2	89.4
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	2.1	17.0	34.0	46.8	80.9
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	17.0	36.2	46.8	83.0
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.4	0.0	0.0	6.4	46.8	46.8	93.6
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	2.1	19.1	31.9	46.8	78.7
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	2.1	12.8	40.4	44.7	85.1
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	17.0	57.4	25.5	83.0
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	4.3	2.1	17.0	31.9	44.7	76.6
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	4.3	8.5	46.8	40.4	87.2
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.0	2.1	12.8	42.6	42.6	85.1
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	10.6	48.9	40.4	89.4
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.4	0.0	0.0	4.3	55.3	40.4	95.7
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	6.4	61.7	31.9	93.6

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	6.4	59.6	34.0	93.6
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	2.1	57.4	40.4	97.9
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	0.0	6.4	42.6	51.1	93.6

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Quản lý kinh tế K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 49 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.4	0.0	0.0	6.1	46.9	46.9	93.9
2. Kiến thức chuyên ngành	4.5	0.0	0.0	0.0	53.1	46.9	100.0
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	4.1	2.0	49.0	44.9	93.9
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.4	0.0	0.0	2.0	55.1	42.9	98.0
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	0.0	2.0	51.0	46.9	98.0
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.2	0.0	2.0	10.2	51.0	36.7	87.8
7. Kỹ năng tin học	4.3	0.0	0.0	4.1	57.1	38.8	95.9
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	0.0	0.0	6.1	46.9	46.9	93.9
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.4	2.0	0.0	6.1	40.8	51.0	91.8
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.4	0.0	0.0	2.0	53.1	44.9	98.0
11. Kỹ năng giao tiếp	4.4	0.0	0.0	2.0	53.1	44.9	98.0
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.3	0.0	0.0	8.2	49.0	42.9	91.8
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	0.0	55.1	44.9	100.0
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.4	2.0	0.0	2.0	51.0	44.9	95.9
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.5	0.0	0.0	0.0	49.0	51.0	100.0
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	0.0	6.1	53.1	40.8	93.9
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.3	0.0	0.0	2.0	63.3	34.7	98.0
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	0.0	0.0	63.3	36.7	100.0
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.4	0.0	0.0	2.0	55.1	42.9	98.0
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.4	0.0	0.0	2.0	53.1	44.9	98.0

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	0.0	4.1	57.1	38.8	95.9
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	2.0	4.1	46.9	46.9	93.9
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	2.0	4.1	51.0	42.9	93.9
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	0.0	6.1	55.1	38.8	93.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.4	0.0	0.0	2.0	53.1	44.9	98.0
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.5	0.0	0.0	2.0	46.9	51.0	98.0
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.4	0.0	0.0	4.1	51.0	44.9	95.9
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.4	0.0	0.0	4.1	55.1	40.8	95.9
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.4	0.0	0.0	2.0	53.1	44.9	98.0
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	0.0	6.1	10.2	44.9	38.8	83.7
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.5	0.0	0.0	4.1	44.9	51.0	95.9
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.4	0.0	0.0	6.1	46.9	46.9	93.9
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	2.0	4.1	53.1	40.8	93.9
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.4	0.0	0.0	6.1	51.0	42.9	93.9
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.4	0.0	0.0	2.0	57.1	40.8	98.0
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.4	0.0	0.0	4.1	55.1	40.8	95.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.4	0.0	2.0	2.0	46.9	49.0	95.9

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	0.0	2.0	51.0	46.9	98.0
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.4	0.0	0.0	6.1	51.0	42.9	93.9
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	0.0	2.0	59.2	38.8	98.0
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	0.0	0.0	2.0	59.2	38.8	98.0
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	2.0	2.0	57.1	38.8	95.9
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	0.0	59.2	40.8	100.0
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	6.1	57.1	36.7	93.9
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	8.2	38.8	53.1	91.8
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	0.0	12.2	44.9	42.9	87.8
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	0.0	8.2	49.0	42.9	91.8
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	0.0	4.1	49.0	46.9	95.9
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	6.1	42.9	51.0	93.9
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.3	0.0	0.0	4.1	59.2	36.7	95.9
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.3	0.0	4.1	0.0	57.1	38.8	95.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.0	0.0	4.1	57.1	38.8	95.9
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.4	0.0	4.1	0.0	44.9	51.0	95.9
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.4	0.0	2.0	6.1	44.9	46.9	91.8
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	0.0	0.0	4.1	51.0	44.9	95.9
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	0.0	65.3	34.7	100.0
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	6.1	57.1	36.7	93.9
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	6.1	57.1	36.7	93.9
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	2.0	61.2	36.7	98.0
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.5	0.0	0.0	0.0	51.0	49.0	100.0
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	0.0	10.2	44.9	44.9	89.8
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	2.0	4.1	4.1	53.1	36.7	89.8
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	2.0	0.0	4.1	49.0	44.9	93.9
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.4	2.0	0.0	4.1	46.9	46.9	93.9
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	2.0	2.0	6.1	46.9	42.9	89.8
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	2.0	0.0	4.1	51.0	42.9	93.9
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	2.0	2.0	6.1	53.1	36.7	89.8
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	2.0	0.0	8.2	59.2	30.6	89.8
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	2.0	0.0	6.1	46.9	44.9	91.8

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	2.0	0.0	2.0	59.2	36.7	95.9
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	2.0	2.0	0.0	53.1	42.9	95.9
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	0.0	8.2	44.9	46.9	91.8

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Quản lý xã hội K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 43 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	2.3	9.3	48.8	39.5	88.4
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	2.3	4.7	0.0	53.5	39.5	93.0
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.6	0.0	0.0	2.3	34.9	62.8	97.7
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.1	2.3	0.0	14.0	51.2	32.6	83.7
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	0.0	9.3	53.5	37.2	90.7
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.0	0.0	7.0	7.0	60.5	25.6	86.0
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	0.0	7.0	65.1	27.9	93.0
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	0.0	0.0	4.7	51.2	44.2	95.3
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.3	2.3	0.0	4.7	53.5	39.5	93.0
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	2.3	11.6	53.5	32.6	86.0
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	7.0	51.2	41.9	93.0
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.0	0.0	2.3	20.9	51.2	25.6	76.7
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	2.3	0.0	4.7	55.8	37.2	93.0
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	0.0	4.7	11.6	37.2	46.5	83.7
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	2.3	18.6	37.2	41.9	79.1
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	4.7	9.3	41.9	44.2	86.0
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	0.0	0.0	20.9	41.9	37.2	79.1
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	0.0	14.0	51.2	34.9	86.0
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	0.0	4.7	16.3	39.5	39.5	79.1
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	0.0	4.7	9.3	46.5	39.5	86.0

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	0.0	4.7	9.3	46.5	39.5	86.0
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	0.0	2.3	67.4	30.2	97.7
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.2	2.3	0.0	11.6	44.2	41.9	86.0
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.1	0.0	4.7	16.3	41.9	37.2	79.1
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	0.0	0.0	14.0	46.5	39.5	86.0
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.4	0.0	0.0	4.7	51.2	44.2	95.3
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.0	0.0	4.7	20.9	41.9	32.6	74.4
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.5	0.0	0.0	7.0	37.2	55.8	93.0
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	0.0	2.3	65.1	32.6	97.7
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.1	2.3	2.3	14.0	44.2	37.2	81.4
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.1	0.0	9.3	7.0	46.5	37.2	83.7
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.4	0.0	0.0	9.3	41.9	48.8	90.7
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	0.0	2.3	65.1	32.6	97.7
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	0.0	9.3	62.8	27.9	90.7
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.4	0.0	0.0	2.3	53.5	44.2	97.7
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	2.3	0.0	67.4	30.2	97.7
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	4.7	2.3	48.8	44.2	93.0

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	2.3	2.3	51.2	44.2	95.3
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.0	0.0	4.7	11.6	60.5	23.3	83.7
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	0.0	11.6	53.5	34.9	88.4
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	0.0	0.0	11.6	34.9	53.5	88.4
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.4	0.0	2.3	11.6	27.9	58.1	86.0
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	2.3	11.6	53.5	32.6	86.0
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	2.3	48.8	48.8	97.7
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	2.3	9.3	41.9	46.5	88.4
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	2.3	16.3	34.9	46.5	81.4
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	0.0	14.0	41.9	44.2	86.0
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	0.0	7.0	46.5	46.5	93.0
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	2.3	16.3	30.2	51.2	81.4
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	4.7	4.7	53.5	37.2	90.7
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.0	2.3	0.0	16.3	60.5	20.9	81.4

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	2.3	9.3	60.5	27.9	88.4
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.0	0.0	0.0	25.6	51.2	23.3	74.4
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	2.3	7.0	60.5	30.2	90.7
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	2.3	4.7	65.1	27.9	93.0
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	0.0	14.0	51.2	34.9	86.0
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	2.3	4.7	58.1	34.9	93.0
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	0.0	0.0	7.0	62.8	30.2	93.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	7.0	55.8	37.2	93.0
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	2.3	7.0	48.8	41.9	90.7
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	2.3	14.0	39.5	44.2	83.7
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	0.0	14.0	41.9	44.2	86.0
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	11.6	53.5	34.9	88.4
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.3	0.0	2.3	9.3	46.5	41.9	88.4
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	7.0	58.1	34.9	93.0
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	0.0	2.3	4.7	60.5	32.6	93.0
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.3	11.6	51.2	34.9	86.0
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.0	2.3	11.6	53.5	32.6	86.0
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	11.6	62.8	25.6	88.4

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	4.7	65.1	30.2	95.3
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	16.3	41.9	41.9	83.7
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	0.0	2.3	53.5	44.2	97.7

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Quay phim truyền hình K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 25 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.1	0.0	4.0	16.0	48.0	32.0	80.0
2. Kiến thức chuyên ngành	4.1	0.0	4.0	16.0	44.0	36.0	80.0
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	4.0	8.0	44.0	44.0	88.0
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	4.0	8.0	48.0	40.0	88.0
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	0.0	8.0	52.0	40.0	92.0
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.9	0.0	4.0	28.0	40.0	28.0	68.0
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	4.0	8.0	48.0	40.0	88.0
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	4.0	0.0	4.0	48.0	44.0	92.0
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.4	0.0	0.0	4.0	52.0	44.0	96.0
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	0.0	12.0	52.0	36.0	88.0
11. Kỹ năng giao tiếp	4.4	0.0	0.0	12.0	40.0	48.0	88.0
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.3	0.0	0.0	16.0	36.0	48.0	84.0
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.5	0.0	0.0	8.0	32.0	60.0	92.0
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.0	0.0	4.0	20.0	44.0	32.0	76.0
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	4.0	12.0	44.0	40.0	84.0
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	8.0	12.0	32.0	48.0	80.0
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	0.0	4.0	16.0	36.0	44.0	80.0
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	0.0	8.0	8.0	60.0	24.0	84.0
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	4.0	4.0	52.0	40.0	92.0
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.0	0.0	0.0	32.0	40.0	28.0	68.0

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.4	0.0	4.0	4.0	36.0	56.0	92.0
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	4.0	12.0	56.0	28.0	84.0
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	0.0	4.0	16.0	48.0	32.0	80.0
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	4.0	12.0	36.0	48.0	84.0
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	4.0	8.0	56.0	32.0	88.0
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	0.0	4.0	8.0	56.0	32.0	88.0
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.1	0.0	0.0	28.0	36.0	36.0	72.0
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.4	0.0	0.0	8.0	48.0	44.0	92.0
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	0.0	0.0	12.0	52.0	36.0	88.0
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	0.0	0.0	16.0	28.0	56.0	84.0
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	0.0	0.0	20.0	40.0	40.0	80.0
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.0	0.0	0.0	28.0	44.0	28.0	72.0
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.1	0.0	0.0	20.0	52.0	28.0	80.0
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	0.0	20.0	40.0	40.0	80.0
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	0.0	8.0	52.0	40.0	92.0
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.4	0.0	0.0	16.0	32.0	52.0	84.0
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.4	0.0	4.0	8.0	32.0	56.0	88.0

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	0.0	8.0	40.0	52.0	92.0
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	0.0	4.0	12.0	36.0	48.0	84.0
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	0.0	8.0	40.0	52.0	92.0
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	0.0	8.0	56.0	36.0	92.0
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.0	0.0	12.0	12.0	36.0	40.0	76.0
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	4.0	44.0	52.0	96.0
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	8.0	44.0	48.0	92.0
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.0	8.0	56.0	36.0	92.0
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	0.0	16.0	48.0	36.0	84.0
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	0.0	20.0	44.0	36.0	80.0
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.2	0.0	0.0	12.0	60.0	28.0	88.0
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.2	0.0	0.0	16.0	52.0	32.0	84.0
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	4.0	8.0	48.0	40.0	88.0
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.3	0.0	0.0	8.0	56.0	36.0	92.0

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.5	0.0	'0.0	4.0	44.0	52.0	96.0
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.2	0.0	4.0	8.0	56.0	32.0	88.0
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.0	0.0	8.0	52.0	40.0	92.0
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	0.0	12.0	44.0	44.0	88.0
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	12.0	48.0	40.0	88.0
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	16.0	36.0	48.0	84.0
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	8.0	52.0	40.0	92.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	4.0	60.0	36.0	96.0
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	8.0	60.0	32.0	92.0
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	0.0	16.0	44.0	40.0	84.0
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.0	4.0	8.0	8.0	48.0	32.0	80.0
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	12.0	52.0	36.0	88.0
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	4.0	12.0	48.0	36.0	84.0
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	8.0	4.0	60.0	28.0	88.0
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	0.0	0.0	12.0	52.0	36.0	88.0
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	12.0	48.0	40.0	88.0
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.1	0.0	4.0	8.0	60.0	28.0	88.0
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	12.0	4.0	44.0	40.0	84.0

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.4	0.0	0.0	8.0	48.0	44.0	92.0
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	16.0	52.0	32.0	84.0
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	4.0	8.0	36.0	52.0	88.0

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Báo Truyền hình (CLC) K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 46 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.2	0.0	0.0	10.9	56.5	32.6	89.1
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	0.0	15.2	50.0	34.8	84.8
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.4	0.0	0.0	8.7	45.7	45.7	91.3
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.0	0.0	4.3	10.9	60.9	23.9	84.8
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	0.0	0.0	8.7	58.7	32.6	91.3
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.0	2.2	6.5	15.2	37.0	39.1	76.1
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	0.0	15.2	45.7	39.1	84.8
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.0	2.2	4.3	52.2	41.3	93.5
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	0.0	0.0	13.0	58.7	28.3	87.0
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	2.2	10.9	52.2	34.8	87.0
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	2.2	13.0	41.3	43.5	84.8
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.0	2.2	17.4	37.0	43.5	80.4
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.0	0.0	4.3	60.9	34.8	95.7
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.2	2.2	0.0	10.9	47.8	39.1	87.0
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	4.3	6.5	47.8	41.3	89.1
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	0.0	15.2	65.2	19.6	84.8
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	0.0	0.0	23.9	45.7	30.4	76.1
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	0.0	8.7	45.7	45.7	91.3
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	0.0	0.0	19.6	50.0	30.4	80.4
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	0.0	4.3	4.3	56.5	34.8	91.3

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	2.2	13.0	41.3	43.5	84.8
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	0.0	10.9	47.8	41.3	89.1
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.2	0.0	2.2	15.2	43.5	39.1	82.6
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	0.0	17.4	50.0	32.6	82.6
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.5	0.0	0.0	2.2	45.7	52.2	97.8
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	0.0	4.3	65.2	30.4	95.7
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.0	0.0	4.3	15.2	58.7	21.7	80.4
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	0.0	4.3	65.2	30.4	95.7
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	0.0	0.0	10.9	60.9	28.3	89.1
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	0.0	0.0	4.3	52.2	43.5	95.7
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	8.7	56.5	34.8	91.3
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	0.0	8.7	63.0	28.3	91.3
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	0.0	6.5	58.7	34.8	93.5
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	10.9	50.0	39.1	89.1
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.4	0.0	0.0	4.3	54.3	41.3	95.7
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.4	0.0	2.2	2.2	50.0	45.7	95.7
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	8.7	54.3	37.0	91.3

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.3	0.0	0.0	8.7	47.8	43.5	91.3
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.0	0.0	4.3	15.2	52.2	28.3	80.4
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	4.3	6.5	50.0	39.1	89.1
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	0.0	2.2	6.5	43.5	47.8	91.3
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	0.0	8.7	47.8	43.5	91.3
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	6.5	56.5	37.0	93.5
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	6.5	47.8	45.7	93.5
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	8.7	45.7	45.7	91.3
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	0.0	6.5	52.2	41.3	93.5
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	0.0	21.7	39.1	39.1	78.3
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	0.0	13.0	45.7	41.3	**87.0**
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	0.0	6.5	58.7	34.8	93.5
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	2.2	10.9	47.8	39.1	87.0
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	0.0	2.2	8.7	58.7	30.4	89.1

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	2.2	19.6	45.7	32.6	78.3
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	3.9	2.2	2.2	23.9	50.0	21.7	71.7
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	0.0	10.9	54.3	34.8	89.1
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.0	0.0	4.3	17.4	52.2	26.1	78.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	6.5	56.5	37.0	93.5
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	13.0	43.5	43.5	87.0
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	0.0	2.2	13.0	50.0	34.8	84.8
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	13.0	43.5	43.5	87.0
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	0.0	13.0	60.9	26.1	87.0
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.1	0.0	0.0	21.7	45.7	32.6	78.3
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.0	4.3	4.3	10.9	50.0	30.4	80.4
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.2	13.0	50.0	34.8	84.8
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	0.0	17.4	43.5	39.1	82.6
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	4.3	13.0	43.5	39.1	82.6
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.0	2.2	0.0	8.7	69.6	19.6	89.1
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.2	8.7	56.5	32.6	89.1
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.1	0.0	2.2	13.0	54.3	30.4	84.8
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.2	8.7	56.5	32.6	89.1

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	2.2	8.7	43.5	45.7	89.1
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	15.2	50.0	34.8	84.8
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	10.9	45.7	43.5	89.1

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Báo Truyền hình K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 54 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.2	0.0	3.7	5.6	59.3	31.5	90.7
2. Kiến thức chuyên ngành	4.4	0.0	0.0	13.0	35.2	51.9	87.0
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	1.9	7.4	48.1	42.6	90.7
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	3.7	11.1	42.6	42.6	85.2
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	3.7	1.9	53.7	40.7	94.4
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.1	0.0	3.7	14.8	48.1	33.3	81.5
7. Kỹ năng tin học	4.1	0.0	0.0	18.5	51.9	29.6	81.5
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	0.0	0.0	5.6	51.9	42.6	94.4
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.4	0.0	0.0	3.7	48.1	48.1	96.3
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.1	3.7	3.7	9.3	46.3	37.0	83.3
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.0	0.0	14.8	46.3	38.9	85.2
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.0	0.0	9.3	55.6	35.2	90.7
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.2	1.9	1.9	5.6	53.7	37.0	90.7
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	0.0	16.7	55.6	27.8	83.3
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	1.9	18.5	40.7	38.9	79.6
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	1.9	3.7	3.7	51.9	38.9	90.7
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	0.0	14.8	50.0	35.2	85.2
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	0.0	5.6	7.4	51.9	35.2	87.0
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.3	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	1.9	7.4	51.9	38.9	90.7
III. Cấu trúc chương trình dạy học		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.5	0.0	0.0	3.7	42.6	53.7	96.3
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	1.9	11.1	48.1	38.9	87.0
IV. Kiểm tra đánh giá		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.1	1.9	0.0	22.2	38.9	37.0	75.9
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	0.0	9.3	55.6	35.2	90.7
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.3	0.0	1.9	7.4	48.1	42.6	90.7
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	0.0	7.4	51.9	40.7	92.6
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.4	0.0	1.9	1.9	50.0	46.3	96.3
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.1	0.0	3.7	11.1	59.3	25.9	85.2
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	0.0	1.9	9.3	55.6	33.3	88.9
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.0	0.0	9.3	48.1	42.6	90.7
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.0	1.9	3.7	64.8	29.6	94.4
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	7.4	51.9	40.7	92.6
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.4	0.0	0.0	1.9	53.7	44.4	98.1
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	0.0	9.3	53.7	37.0	90.7
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	7.4	53.7	38.9	92.6

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	0.0	9.3	59.3	31.5	90.7
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	1.9	5.6	13.0	44.4	35.2	79.6
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	1.9	3.7	59.3	35.2	94.4
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	0.0	5.6	59.3	35.2	94.4
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	0.0	9.3	48.1	42.6	90.7
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	1.9	5.6	48.1	44.4	92.6
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	3.7	46.3	50.0	96.3
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.0	9.3	51.9	38.9	90.7
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.0	16.7	31.5	51.9	83.3
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	1.9	5.6	42.6	50.0	92.6
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	0.0	13.0	37.0	50.0	87.0
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	1.9	13.0	33.3	51.9	85.2
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.3	0.0	1.9	7.4	51.9	38.9	90.7
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.3	0.0	1.9	7.4	50.0	40.7	90.7

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.0	0.0	14.8	44.4	40.7	85.2
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	20.4	40.7	38.9	79.6
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	1.9	7.4	57.4	33.3	90.7
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	3.7	13.0	40.7	42.6	83.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	1.9	7.4	48.1	42.6	90.7
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	9.3	48.1	42.6	90.7
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	0.0	5.6	50.0	44.4	94.4
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.4	0.0	0.0	7.4	50.0	42.6	92.6
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	1.9	7.4	50.0	40.7	90.7
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	0.0	3.7	14.8	46.3	35.2	81.5
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	13.0	51.9	35.2	87.0
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	0.0	11.1	57.4	31.5	88.9
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.5	0.0	1.9	1.9	38.9	57.4	96.3
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.0	0.0	7.4	57.4	35.2	92.6
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	13.0	53.7	33.3	87.0
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.4	0.0	0.0	9.3	42.6	48.1	90.7
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	1.9	59.3	38.9	98.1

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.4	0.0	1.9	1.9	55.6	40.7	96.3
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	3.7	53.7	42.6	96.3
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.2	0.0	0.0	20.4	35.2	44.4	79.6

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Triết học K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 28 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	10.7	50.0	39.3	89.3
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	3.6	0.0	10.7	42.9	42.9	85.7
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	0.0	10.7	57.1	32.1	89.3
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.1	0.0	3.6	10.7	53.6	32.1	85.7
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	3.6	0.0	0.0	53.6	42.9	96.4
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.0	3.6	3.6	7.1	64.3	21.4	85.7
7. Kỹ năng tin học	3.9	3.6	0.0	17.9	60.7	17.9	78.6
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.1	0.0	3.6	17.9	39.3	39.3	78.6
9. Kỹ năng tư duy phản biện	3.9	3.6	0.0	21.4	53.6	21.4	75.0
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.0	0.0	3.6	14.3	64.3	17.9	82.1
11. Kỹ năng giao tiếp	4.5	0.0	0.0	7.1	32.1	60.7	92.9
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.1	0.0	3.6	14.3	53.6	28.6	82.1
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.2	0.0	0.0	0.0	78.6	21.4	100.0
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	0.0	0.0	7.1	60.7	32.1	92.9
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	3.6	0.0	0.0	53.6	42.9	96.4
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.0	0.0	10.7	57.1	32.1	89.3
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	0.0	0.0	21.4	50.0	28.6	78.6
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	0.0	7.1	57.1	35.7	92.9
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.4	0.0	3.6	7.1	35.7	53.6	89.3

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.1	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	3.6	3.6	67.9	25.0	92.9
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	0.0	0.0	67.9	32.1	100.0
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	3.6	3.6	57.1	35.7	92.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.4	0.0	0.0	3.6	53.6	42.9	96.4
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.4	0.0	0.0	3.6	53.6	42.9	96.4
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.3	0.0	3.6	14.3	35.7	46.4	82.1
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	0.0	10.7	53.6	35.7	89.3
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.1	0.0	3.6	3.6	67.9	25.0	92.9
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	0.0	0.0	10.7	39.3	50.0	89.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.1	0.0	0.0	14.3	64.3	21.4	85.7
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.4	0.0	0.0	10.7	42.9	46.4	89.3
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	0.0	10.7	46.4	42.9	89.3
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	0.0	14.3	50.0	35.7	85.7
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	3.6	0.0	57.1	39.3	96.4
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	3.6	3.6	57.1	35.7	92.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	10.7	50.0	39.3	89.3

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.1	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	0.0	0.0	10.7	57.1	32.1	89.3
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	0.0	0.0	64.3	35.7	100.0
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	0.0	0.0	3.6	50.0	46.4	96.4
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.1	0.0	0.0	3.6	78.6	17.9	96.4
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	0.0	60.7	39.3	100.0
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	10.7	53.6	35.7	89.3
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.5	0.0	0.0	7.1	32.1	60.7	92.9
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.0	10.7	42.9	46.4	89.3
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	0.0	10.7	39.3	50.0	89.3
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	0.0	14.3	42.9	42.9	85.7
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	3.6	57.1	39.3	96.4
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	14.3	53.6	32.1	85.7
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	3.6	3.6	10.7	46.4	35.7	82.1

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.0	0.0	3.6	64.3	32.1	96.4
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	0.0	7.1	10.7	46.4	35.7	82.1
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.0	0.0	7.1	60.7	32.1	92.9
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	3.6	3.6	53.6	39.3	92.9
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.1	0.0	7.1	14.3	42.9	35.7	78.6
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.1	0.0	3.6	10.7	57.1	28.6	85.7
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	0.0	71.4	28.6	100.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	7.1	57.1	35.7	92.9
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.0	3.6	0.0	14.3	57.1	25.0	82.1
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	0.0	10.7	57.1	32.1	89.3
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	3.6	0.0	7.1	57.1	32.1	89.3
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	0.0	7.1	67.9	25.0	92.9
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	3.6	64.3	32.1	96.4
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.4	0.0	0.0	3.6	53.6	42.9	96.4
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	3.6	57.1	39.3	96.4
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.0	0.0	3.6	75.0	21.4	96.4
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	10.7	57.1	32.1	89.3

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	3.6	3.6	57.1	35.7	92.9
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	10.7	67.9	21.4	89.3
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.6	0.0	0.0	3.6	28.6	67.9	96.4

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Truyền thông Marketing (CLC) K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 44 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.1	0.0	2.3	13.6	52.3	31.8	84.1
2. Kiến thức chuyên ngành	4.4	0.0	0.0	6.8	50.0	43.2	93.2
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.0	0.0	2.3	11.4	65.9	20.5	86.4
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	2.3	11.4	47.7	38.6	86.4
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	0.0	0.0	13.6	52.3	34.1	86.4
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.9	2.3	4.5	20.5	50.0	22.7	72.7
7. Kỹ năng tin học	4.0	0.0	2.3	18.2	61.4	18.2	79.5
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.0	0.0	2.3	18.2	59.1	20.5	79.5
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.1	0.0	2.3	11.4	56.8	29.5	86.4
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	2.3	6.8	56.8	34.1	90.9
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	0.0	4.5	6.8	54.5	34.1	88.6
12. Kỹ năng lãnh đạo	3.9	0.0	4.5	20.5	54.5	20.5	75.0
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	2.3	52.3	45.5	97.7
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.0	0.0	6.8	9.1	61.4	22.7	84.1
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	2.3	13.6	65.9	18.2	84.1
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	2.3	22.7	40.9	34.1	75.0
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	2.3	0.0	11.4	56.8	29.5	86.4
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	2.3	2.3	6.8	47.7	40.9	88.6
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	0.0	0.0	11.4	61.4	27.3	88.6
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	3.9	0.0	4.5	18.2	59.1	18.2	77.3

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.0	0.0	2.3	13.6	61.4	22.7	84.1
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	0.0	15.9	56.8	27.3	84.1
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	0.0	2.3	15.9	54.5	27.3	81.8
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	0.0	6.8	63.6	29.5	93.2
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	0.0	11.4	54.5	34.1	88.6
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	0.0	0.0	4.5	75.0	20.5	95.5
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.0	0.0	4.5	15.9	52.3	27.3	79.5
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	0.0	0.0	9.1	65.9	25.0	90.9
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.1	0.0	2.3	13.6	52.3	31.8	84.1
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	2.3	2.3	59.1	36.4	95.5
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	0.0	0.0	15.9	52.3	31.8	84.1
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.1	0.0	0.0	18.2	56.8	25.0	81.8
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.0	0.0	6.8	68.2	25.0	93.2
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.1	0.0	2.3	11.4	56.8	29.5	86.4
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.1	0.0	4.5	4.5	63.6	27.3	90.9
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.0	0.0	2.3	18.2	54.5	25.0	79.5
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.0	0.0	2.3	20.5	56.8	20.5	77.3

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.1	0.0	2.3	11.4	63.6	22.7	86.4
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	3.8	0.0	9.1	18.2	52.3	20.5	72.7
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.1	0.0	4.5	9.1	56.8	29.5	86.4
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	2.3	11.4	52.3	34.1	86.4
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	3.9	0.0	4.5	15.9	61.4	18.2	79.5
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	13.6	56.8	29.5	86.4
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	6.8	63.6	29.5	93.2
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.2	0.0	0.0	13.6	54.5	31.8	86.4
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	0.0	6.8	61.4	31.8	93.2
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	2.3	9.1	54.5	34.1	88.6
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.1	0.0	2.3	13.6	52.3	31.8	84.1
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	0.0	15.9	34.1	50.0	84.1
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	0.0	0.0	11.4	65.9	22.7	88.6
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	0.0	2.3	18.2	47.7	31.8	79.5

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.0	0.0	2.3	15.9	56.8	25.0	81.8
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiêu quả.	4.0	0.0	4.5	13.6	61.4	20.5	81.8
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.0	0.0	0.0	18.2	59.1	22.7	81.8
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.1	0.0	0.0	13.6	59.1	27.3	86.4
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.0	0.0	2.3	13.6	63.6	20.5	84.1
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.1	0.0	0.0	15.9	56.8	27.3	84.1
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	0.0	0.0	13.6	54.5	31.8	86.4
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	11.4	56.8	31.8	88.6
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	15.9	52.3	31.8	84.1
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.0	0.0	0.0	13.6	68.2	18.2	86.4
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	0.0	2.3	15.9	54.5	27.3	81.8
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	4.5	68.2	27.3	95.5
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	3.8	0.0	6.8	22.7	52.3	18.2	70.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	9.1	65.9	25.0	90.9
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.1	2.3	0.0	9.1	59.1	29.5	88.6
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	3.9	0.0	4.5	18.2	56.8	20.5	77.3
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.0	0.0	0.0	20.5	59.1	20.5	79.5
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	2.3	13.6	61.4	22.7	84.1

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	6.8	61.4	31.8	93.2
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	0.0	11.4	72.7	15.9	88.6
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.2	0.0	0.0	6.8	63.6	29.5	93.2

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Truyền thông chính sách K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 51 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	5.9	54.9	39.2	94.1
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	0.0	13.7	51.0	35.3	86.3
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	2.0	9.8	54.9	33.3	88.2
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	2.0	15.7	45.1	37.3	82.4
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	2.0	7.8	51.0	39.2	90.2
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.3	0.0	0.0	11.8	49.0	39.2	88.2
7. Kỹ năng tin học	4.4	0.0	0.0	0.0	56.9	43.1	100.0
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.2	0.0	2.0	3.9	62.7	31.4	94.1
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.5	0.0	0.0	11.8	31.4	56.9	88.2
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	0.0	7.8	60.8	31.4	92.2
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	7.8	52.9	39.2	92.2
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.3	0.0	3.9	5.9	43.1	47.1	90.2
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.1	2.0	0.0	15.7	49.0	33.3	82.4
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	2.0	15.7	51.0	31.4	82.4
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	2.0	9.8	45.1	43.1	88.2
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	3.9	11.8	51.0	33.3	84.3
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	0.0	0.0	21.6	39.2	39.2	78.4
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	2.0	2.0	13.7	39.2	43.1	82.4
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	3.9	11.8	35.3	49.0	84.3
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.3	0.0	0.0	9.8	49.0	41.2	90.2

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	0.0	9.8	51.0	39.2	90.2
III. Cấu trúc chương trình dạy học		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	2.0	7.8	45.1	45.1	90.2
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	2.0	9.8	47.1	41.2	88.2
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	0.0	17.6	45.1	37.3	82.4
IV. Kiểm tra đánh giá		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.5	0.0	0.0	3.9	43.1	52.9	96.1
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	0.0	3.9	60.8	35.3	96.1
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	3.9	15.7	41.2	39.2	80.4
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.4	0.0	0.0	3.9	51.0	45.1	96.1
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.4	0.0	0.0	2.0	52.9	45.1	98.0
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.5	0.0	0.0	2.0	51.0	47.1	98.0
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	5.9	56.9	37.3	94.1
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.0	3.9	11.8	39.2	45.1	84.3
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.0	7.8	3.9	51.0	37.3	88.2
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	7.8	51.0	41.2	92.2
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	3.9	7.8	45.1	43.1	88.2
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.4	0.0	0.0	5.9	47.1	47.1	94.1
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.4	0.0	0.0	5.9	52.9	41.2	94.1

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	3.9	3.9	45.1	47.1	92.2
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	0.0	2.0	11.8	52.9	33.3	86.3
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	0.0	3.9	56.9	39.2	96.1
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	0.0	0.0	7.8	43.1	49.0	92.2
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	0.0	7.8	54.9	37.3	92.2
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	5.9	52.9	41.2	94.1
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	3.9	45.1	51.0	96.1
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	5.9	49.0	45.1	94.1
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.5	0.0	2.0	3.9	41.2	52.9	94.1
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	0.0	13.7	45.1	41.2	86.3
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	0.0	0.0	58.8	41.2	100.0
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	7.8	49.0	43.1	92.2
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.3	0.0	3.9	3.9	54.9	37.3	92.2
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	17.6	43.1	39.2	82.4

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.0	5.9	7.8	43.1	43.1	86.3
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.2	2.0	0.0	9.8	51.0	37.3	88.2
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.0	0.0	3.9	60.8	35.3	96.1
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	2.0	11.8	51.0	35.3	86.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.1	0.0	3.9	9.8	54.9	31.4	86.3
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	9.8	47.1	43.1	90.2
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	9.8	52.9	37.3	90.2
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	7.8	52.9	39.2	92.2
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	2.0	0.0	13.7	43.1	41.2	84.3
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	3.9	9.8	51.0	35.3	86.3
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	0.0	2.0	5.9	60.8	31.4	92.2
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	2.0	0.0	9.8	47.1	41.2	88.2
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.3	0.0	3.9	5.9	47.1	43.1	90.2
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	3.9	5.9	58.8	31.4	90.2
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.0	2.0	3.9	56.9	37.3	94.1
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	7.8	54.9	37.3	92.2
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.1	0.0	0.0	13.7	60.8	25.5	86.3
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	13.7	58.8	27.5	86.3

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	3.9	7.8	47.1	41.2	88.2
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.0	9.8	52.9	35.3	88.2
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	19.6	29.4	51.0	80.4

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Truyền thông đại chúng K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 47 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.1	0.0	0.0	8.5	68.1	23.4	91.5
2. Kiến thức chuyên ngành	4.0	2.1	2.1	12.8	57.4	25.5	83.0
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	0.0	10.6	57.4	31.9	89.4
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.0	0.0	2.1	19.1	51.1	27.7	78.7
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	0.0	2.1	6.4	57.4	34.0	91.5
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.0	0.0	4.3	17.0	55.3	23.4	78.7
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	2.1	10.6	55.3	31.9	87.2
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.0	0.0	8.5	55.3	36.2	91.5
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.1	0.0	4.3	12.8	55.3	27.7	83.0
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.1	0.0	2.1	17.0	48.9	31.9	80.9
11. Kỹ năng giao tiếp	4.1	0.0	2.1	10.6	59.6	27.7	87.2
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.1	0.0	2.1	17.0	51.1	29.8	80.9
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.2	0.0	2.1	6.4	59.6	31.9	91.5
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	0.0	14.9	57.4	27.7	85.1
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	4.3	19.1	53.2	23.4	76.6
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	2.1	21.3	53.2	23.4	76.6
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	2.1	2.1	12.8	53.2	29.8	83.0
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	2.1	2.1	8.5	63.8	23.4	87.2
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.0	0.0	4.3	10.6	61.7	23.4	85.1
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	4.3	12.8	55.3	27.7	83.0

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.1	2.1	0.0	10.6	59.6	27.7	87.2
III. Cấu trúc chương trình dạy học		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	2.1	4.3	6.4	68.1	19.1	87.2
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	3.9	2.1	0.0	25.5	46.8	25.5	72.3
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	0.0	12.8	57.4	29.8	87.2
IV. Kiểm tra đánh giá		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	0.0	10.6	61.7	27.7	89.4
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	0.0	0.0	6.4	66.0	27.7	93.6
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.1	0.0	0.0	14.9	55.3	29.8	85.1
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.1	0.0	0.0	14.9	55.3	29.8	85.1
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.1	0.0	4.3	6.4	61.7	27.7	89.4
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	0.0	4.3	63.8	31.9	95.7
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	6.4	61.7	31.9	93.6
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.1	0.0	0.0	17.0	53.2	29.8	83.0
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.0	0.0	2.1	17.0	55.3	25.5	80.9
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	4.3	63.8	31.9	95.7
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	0.0	4.3	66.0	29.8	95.7
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.3	0.0	0.0	4.3	66.0	29.8	95.7
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	6.4	55.3	38.3	93.6

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	0.0	8.5	63.8	27.7	91.5
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	0.0	4.3	10.6	51.1	34.0	85.1
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	0.0	6.4	57.4	36.2	93.6
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	0.0	8.5	59.6	31.9	91.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.0	2.1	10.6	55.3	31.9	87.2
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	6.4	59.6	34.0	93.6
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	2.1	61.7	36.2	97.9
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.2	0.0	0.0	10.6	61.7	27.7	89.4
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	0.0	10.6	57.4	31.9	89.4
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.1	0.0	4.3	8.5	55.3	31.9	87.2
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.1	0.0	2.1	8.5	61.7	27.7	89.4
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.1	0.0	2.1	19.1	46.8	31.9	78.7
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	0.0	0.0	14.9	63.8	21.3	85.1
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.0	0.0	4.3	14.9	57.4	23.4	80.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	0.0	17.0	59.6	23.4	83.0
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.0	0.0	4.3	17.0	53.2	25.5	78.7
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.1	0.0	0.0	10.6	63.8	25.5	89.4
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	0.0	8.5	57.4	34.0	91.5
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.1	0.0	0.0	17.0	57.4	25.5	83.0
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.0	0.0	0.0	21.3	57.4	21.3	78.7
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	0.0	0.0	8.5	63.8	27.7	91.5
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	0.0	14.9	63.8	21.3	85.1
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	0.0	17.0	55.3	27.7	83.0
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.0	0.0	0.0	17.0	61.7	21.3	83.0
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	0.0	2.1	10.6	59.6	27.7	87.2
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	8.5	68.1	23.4	91.5
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	0.0	2.1	14.9	55.3	27.7	83.0
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	12.8	61.7	25.5	87.2
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.1	0.0	0.0	12.8	59.6	27.7	87.2
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	10.6	63.8	25.5	89.4
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.1	0.0	0.0	12.8	63.8	23.4	87.2
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	10.6	63.8	25.5	89.4

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.0	0.0	10.6	59.6	29.8	89.4
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	14.9	59.6	25.5	85.1
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.1	0.0	2.1	10.6	57.4	29.8	87.2

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Thông tin đối ngoại K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 47 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.1	0.0	0.0	19.1	51.1	29.8	80.9
2. Kiến thức chuyên ngành	4.3	0.0	0.0	8.5	55.3	36.2	91.5
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	2.1	4.3	55.3	38.3	93.6
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.3	2.1	2.1	2.1	51.1	42.6	93.6
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	0.0	6.4	8.5	44.7	40.4	85.1
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.9	0.0	6.4	14.9	66.0	12.8	78.7
7. Kỹ năng tin học	4.1	0.0	4.3	8.5	59.6	27.7	87.2
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.1	0.0	2.1	17.0	48.9	31.9	80.9
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.3	0.0	0.0	6.4	61.7	31.9	93.6
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	0.0	8.5	59.6	31.9	91.5
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	0.0	0.0	10.6	57.4	31.9	89.4
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.1	0.0	2.1	17.0	44.7	36.2	80.9
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.0	0.0	10.6	46.8	42.6	89.4
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	2.1	0.0	14.9	51.1	31.9	83.0
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3.9	0.0	6.4	17.0	53.2	23.4	76.6
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	6.4	10.6	55.3	27.7	83.0
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	2.1	0.0	14.9	53.2	29.8	83.0
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	0.0	2.1	17.0	55.3	25.5	80.9
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	0.0	4.3	10.6	57.4	27.7	85.1
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	3.9	0.0	6.4	23.4	46.8	23.4	70.2

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.1	0.0	2.1	14.9	57.4	25.5	83.0
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	0.0	8.5	55.3	36.2	91.5
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	3.9	2.1	8.5	14.9	44.7	29.8	74.5
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.1	0.0	0.0	19.1	53.2	27.7	80.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.1	0.0	0.0	12.8	59.6	27.7	87.2
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	0.0	4.3	59.6	36.2	95.7
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	4.3	14.9	40.4	40.4	80.9
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	0.0	0.0	6.4	63.8	29.8	93.6
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.1	0.0	0.0	10.6	68.1	21.3	89.4
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	0.0	4.3	57.4	38.3	95.7
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.1	0.0	2.1	10.6	61.7	25.5	87.2
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	2.1	10.6	48.9	38.3	87.2
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.1	0.0	2.1	10.6	61.7	25.5	87.2
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	2.1	61.7	36.2	97.9
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.4	0.0	2.1	4.3	48.9	44.7	93.6
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.2	0.0	2.1	6.4	59.6	31.9	91.5
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	2.1	63.8	34.0	97.9

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	2.1	8.5	55.3	34.0	89.4
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	0.0	4.3	6.4	55.3	34.0	89.4
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.1	0.0	2.1	14.9	48.9	34.0	83.0
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	0.0	10.6	51.1	38.3	89.4
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.0	0.0	8.5	63.8	27.7	91.5
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	4.3	55.3	40.4	95.7
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	2.1	55.3	42.6	**97.9**
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.0	10.6	46.8	42.6	89.4
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.1	0.0	0.0	8.5	68.1	23.4	91.5
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	0.0	10.6	59.6	29.8	89.4
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	0.0	6.4	61.7	31.9	**93.6**
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	2.1	8.5	46.8	42.6	89.4
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	0.0	2.1	12.8	55.3	29.8	85.1
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	0.0	2.1	19.1	40.4	38.3	78.7

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	2.1	4.3	10.6	51.1	31.9	83.0
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.0	0.0	6.4	14.9	53.2	25.5	78.7
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.4	0.0	0.0	2.1	53.2	44.7	97.9
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	0.0	12.8	40.4	46.8	87.2
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	4.3	10.6	46.8	38.3	85.1
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	10.6	46.8	42.6	89.4
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	0.0	0.0	8.5	66.0	25.5	91.5
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.4	0.0	0.0	10.6	42.6	46.8	89.4
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	2.1	0.0	14.9	55.3	27.7	83.0
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	2.1	8.5	48.9	40.4	89.4
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	4.3	2.1	10.6	44.7	38.3	83.0
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	3.9	0.0	2.1	21.3	57.4	19.1	76.6
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.0	0.0	2.1	21.3	46.8	29.8	76.6
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	12.8	53.2	34.0	87.2
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.1	0.0	2.1	10.6	61.7	25.5	87.2
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	6.4	48.9	44.7	93.6
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.1	0.0	0.0	12.8	61.7	25.5	87.2
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.1	14.9	42.6	40.4	83.0

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	6.4	61.7	31.9	93.6
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	4.3	63.8	31.9	95.7
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.1	0.0	0.0	21.3	44.7	34.0	78.7

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Truyền thông đa phương tiện K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 42 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.0	0.0	2.4	21.4	47.6	28.6	76.2
2. Kiến thức chuyên ngành	3.9	2.4	7.1	16.7	45.2	28.6	73.8
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.0	0.0	4.8	14.3	52.4	28.6	81.0
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.0	4.8	2.4	14.3	47.6	31.0	78.6
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.0	2.4	4.8	9.5	52.4	31.0	83.3
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.9	0.0	7.1	19.0	50.0	23.8	73.8
7. Kỹ năng tin học	4.0	0.0	2.4	21.4	50.0	26.2	76.2
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.0	0.0	4.8	11.9	57.1	26.2	83.3
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.0	2.4	4.8	14.3	52.4	26.2	78.6
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.0	2.4	4.8	11.9	50.0	31.0	81.0
11. Kỹ năng giao tiếp	4.0	0.0	4.8	11.9	59.5	23.8	83.3
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.0	0.0	4.8	21.4	47.6	26.2	73.8
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	3.9	2.4	7.1	9.5	57.1	23.8	81.0
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	3.6	4.8	9.5	28.6	33.3	23.8	57.1
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3.8	4.8	4.8	26.2	38.1	26.2	64.3
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3.8	0.0	7.1	23.8	52.4	16.7	69.0
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	3.8	2.4	4.8	26.2	45.2	21.4	66.7
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	3.7	2.4	7.1	28.6	45.2	16.7	61.9
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.0	0.0	4.8	28.6	33.3	33.3	66.7
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	3.8	0.0	7.1	23.8	47.6	21.4	69.0

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	3.9	0.0	4.8	21.4	52.4	21.4	73.8
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	3.8	2.4	7.1	21.4	42.9	26.2	69.0
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	3.8	2.4	7.1	19.0	47.6	23.8	71.4
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.0	2.4	2.4	21.4	45.2	28.6	73.8
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.0	2.4	2.4	16.7	54.8	23.8	78.6
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.0	0.0	7.1	9.5	57.1	26.2	83.3
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	3.8	2.4	7.1	21.4	45.2	23.8	69.0
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	3.9	0.0	7.1	16.7	52.4	23.8	76.2
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.0	0.0	4.8	11.9	57.1	26.2	83.3
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.0	2.4	4.8	11.9	57.1	23.8	81.0
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	3.9	2.4	2.4	23.8	50.0	21.4	71.4
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.0	0.0	2.4	16.7	59.5	21.4	81.0
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	3.7	0.0	9.5	23.8	50.0	16.7	66.7
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.0	0.0	2.4	16.7	54.8	26.2	81.0
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.0	0.0	4.8	11.9	61.9	21.4	83.3
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.2	0.0	2.4	11.9	52.4	33.3	85.7
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.0	0.0	2.4	16.7	57.1	23.8	81.0

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.0	0.0	2.4	14.3	61.9	21.4	83.3
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.0	0.0	4.8	16.7	52.4	26.2	78.6
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.0	0.0	2.4	16.7	64.3	16.7	81.0
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.1	0.0	2.4	11.9	54.8	31.0	85.7
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.0	0.0	4.8	16.7	50.0	28.6	78.6
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.1	0.0	4.8	11.9	52.4	31.0	83.3
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.1	0.0	2.4	11.9	54.8	31.0	85.7
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	3.9	0.0	4.9	24.4	46.3	24.4	70.7
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.1	0.0	4.9	12.2	48.8	34.1	82.9
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	3.9	0.0	4.9	22.0	48.8	24.4	73.2
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	3.8	0.0	9.5	21.4	45.2	23.8	69.0
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.1	0.0	7.1	11.9	47.6	33.3	81.0
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	3.8	0.0	7.1	26.2	50.0	16.7	66.7
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	3.8	2.4	4.8	23.8	50.0	19.0	69.0

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	3.9	2.4	2.4	23.8	45.2	26.2	71.4
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	3.7	0.0	7.1	31.0	45.2	16.7	61.9
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	3.9	0.0	2.4	23.8	54.8	19.0	73.8
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.0	0.0	4.8	21.4	47.6	26.2	73.8
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	3.9	0.0	2.4	26.2	52.4	19.0	71.4
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	3.9	0.0	2.4	26.2	47.6	23.8	71.4
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.0	0.0	2.4	19.0	52.4	26.2	78.6
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.0	0.0	2.4	21.4	45.2	31.0	76.2
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	3.9	0.0	2.4	23.8	54.8	19.0	73.8
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	3.9	0.0	2.4	31.0	45.2	21.4	66.7
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	3.7	4.8	9.5	14.3	50.0	21.4	71.4
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	2.4	19.0	59.5	19.0	78.6
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.0	0.0	7.1	11.9	54.8	26.2	81.0
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	4.8	14.3	54.8	26.2	81.0
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.1	0.0	2.4	14.3	57.1	26.2	83.3
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	2.4	14.3	64.3	19.0	83.3
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.0	0.0	2.4	16.7	61.9	19.0	81.0
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	4.8	16.7	54.8	23.8	78.6

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	3.9	0.0	7.1	16.7	57.1	19.0	76.2
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	2.4	16.7	64.3	16.7	81.0
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	3.9	0.0	9.8	19.5	46.3	24.4	70.7

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Tư tưởng Hồ Chí Minh K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 26 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.2	0.0	0.0	15.4	46.2	38.5	84.6
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	0.0	19.2	42.3	38.5	80.8
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.0	0.0	7.7	53.8	38.5	92.3
4. Kỹ năng nghề nghiệp	3.8	3.8	7.7	19.2	38.5	30.8	69.2
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.0	0.0	0.0	23.1	50.0	26.9	76.9
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.0	0.0	3.8	15.4	53.8	26.9	80.8
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	0.0	15.4	50.0	34.6	84.6
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.1	0.0	0.0	11.5	65.4	23.1	88.5
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.3	0.0	0.0	7.7	50.0	42.3	92.3
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.1	0.0	0.0	15.4	57.7	26.9	84.6
11. Kỹ năng giao tiếp	4.1	0.0	3.8	15.4	46.2	34.6	80.8
12. Kỹ năng lãnh đạo	3.9	0.0	3.8	23.1	50.0	23.1	73.1
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.5	0.0	0.0	7.7	38.5	53.8	92.3
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	0.0	19.2	53.8	26.9	80.8
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	0.0	15.4	61.5	23.1	84.6
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	0.0	23.1	42.3	34.6	76.9
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	0.0	0.0	23.1	46.2	30.8	76.9
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	0.0	7.7	7.7	65.4	19.2	84.6
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	0.0	0.0	11.5	53.8	34.6	88.5
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	0.0	0.0	19.2	46.2	34.6	80.8

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	0.0	3.8	11.5	46.2	38.5	84.6
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	0.0	3.8	15.4	53.8	26.9	80.8
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	3.9	0.0	11.5	19.2	34.6	34.6	69.2
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	0.0	15.4	46.2	38.5	84.6
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	0.0	0.0	11.5	50.0	38.5	88.5
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	0.0	11.5	50.0	38.5	88.5
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.1	0.0	0.0	19.2	50.0	30.8	80.8
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	3.8	0.0	7.7	11.5	73.1	7.7	80.8
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	0.0	0.0	15.4	53.8	30.8	84.6
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.1	0.0	3.8	23.1	30.8	42.3	73.1
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.0	0.0	0.0	19.2	57.7	23.1	80.8
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.1	0.0	0.0	26.9	34.6	38.5	73.1
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.0	3.8	3.8	11.5	46.2	34.6	80.8
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	0.0	11.5	57.7	30.8	88.5
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.2	0.0	3.8	7.7	50.0	38.5	88.5
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.1	0.0	7.7	7.7	50.0	34.6	84.6
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	0.0	11.5	53.8	34.6	88.5

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	0.0	7.7	65.4	26.9	92.3
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	0.0	0.0	15.4	42.3	42.3	84.6
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	3.8	7.7	53.8	34.6	88.5
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.1	0.0	3.8	3.8	69.2	23.1	92.3
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	3.8	7.7	46.2	42.3	88.5
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	19.2	42.3	38.5	80.8
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	15.4	34.6	50.0	84.6
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	7.7	42.3	50.0	92.3
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	0.0	11.5	53.8	34.6	88.5
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	0.0	15.4	53.8	30.8	84.6
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	0.0	11.5	50.0	38.5	88.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	3.8	7.7	46.2	42.3	88.5
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	15.4	53.8	30.8	84.6
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	3.8	0.0	3.8	23.1	61.5	11.5	73.1

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	3.8	7.7	65.4	23.1	88.5
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.3	0.0	0.0	19.2	34.6	46.2	80.8
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.1	0.0	0.0	15.4	61.5	23.1	84.6
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	0.0	0.0	3.8	53.8	42.3	96.2
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.4	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.2	0.0	0.0	19.2	46.2	34.6	80.8
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	0.0	3.8	11.5	42.3	42.3	84.6
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	7.7	57.7	34.6	92.3
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	0.0	19.2	50.0	30.8	80.8
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.0	0.0	0.0	19.2	57.7	23.1	80.8
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	0.0	7.7	53.8	38.5	92.3
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	7.7	61.5	30.8	92.3
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	0.0	11.5	61.5	26.9	88.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	3.9	0.0	0.0	34.6	42.3	23.1	65.4
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.1	0.0	0.0	11.5	69.2	19.2	88.5
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	3.8	7.7	69.2	19.2	88.5
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	3.9	0.0	7.7	19.2	46.2	26.9	73.1
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	15.4	38.5	46.2	84.6

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	7.7	57.7	34.6	92.3
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	11.5	46.2	42.3	88.5
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	15.4	42.3	42.3	84.6

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Truyền thông quốc tế K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 41 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	2.4	7.3	43.9	46.3	90.2
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	7.3	2.4	53.7	36.6	90.2
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.1	0.0	2.4	12.2	53.7	31.7	85.4
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.3	0.0	0.0	9.8	46.3	43.9	90.2
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	2.4	7.3	51.2	39.0	90.2
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.2	0.0	0.0	14.6	46.3	39.0	85.4
7. Kỹ năng tin học	4.1	0.0	2.4	17.1	43.9	36.6	80.5
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.1	0.0	4.9	9.8	53.7	31.7	85.4
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.1	0.0	4.9	14.6	43.9	36.6	80.5
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.4	0.0	0.0	4.9	53.7	41.5	95.1
11. Kỹ năng giao tiếp	4.4	0.0	0.0	7.3	41.5	51.2	92.7
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.0	0.0	4.9	17.1	53.7	24.4	78.0
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.2	0.0	4.9	4.9	51.2	39.0	90.2
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.0	0.0	7.3	19.5	41.5	31.7	73.2
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	2.4	4.9	12.2	48.8	31.7	80.5
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	2.4	2.4	17.1	48.8	29.3	78.0
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	0.0	2.4	17.1	39.0	41.5	80.5
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	2.4	7.3	48.8	41.5	90.2
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	2.4	2.4	7.3	46.3	41.5	87.8
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	0.0	4.9	12.2	43.9	39.0	82.9

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.1	2.4	0.0	9.8	56.1	31.7	87.8
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	2.4	2.4	12.2	51.2	31.7	82.9
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	0.0	4.9	17.1	43.9	34.1	78.0
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	2.4	14.6	41.5	41.5	82.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	0.0	14.6	51.2	34.1	85.4
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.4	0.0	0.0	2.4	58.5	39.0	97.6
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.1	0.0	4.9	12.2	48.8	34.1	82.9
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	2.4	9.8	43.9	43.9	87.8
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	2.4	9.8	46.3	41.5	87.8
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	0.0	2.4	12.2	46.3	39.0	85.4
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.4	0.0	2.4	4.9	46.3	46.3	92.7
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.1	0.0	2.4	12.2	53.7	31.7	85.4
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.1	0.0	2.4	9.8	58.5	29.3	87.8
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	9.8	51.2	39.0	90.2
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.3	0.0	0.0	7.3	58.5	34.1	92.7
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.2	0.0	0.0	9.8	58.5	31.7	90.2
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	4.9	58.5	36.6	95.1

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	0.0	4.9	51.2	43.9	95.1
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	0.0	2.4	9.8	43.9	43.9	87.8
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	0.0	12.2	53.7	34.1	87.8
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	0.0	7.3	56.1	36.6	92.7
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.1	0.0	2.4	7.3	63.4	26.8	90.2
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	9.8	46.3	43.9	90.2
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	2.4	4.9	53.7	39.0	92.7
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.2	0.0	2.4	12.2	51.2	34.1	85.4
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	0.0	9.8	51.2	39.0	90.2
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	2.4	12.2	46.3	39.0	85.4
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.5	0.0	0.0	9.8	31.7	58.5	90.2
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.2	0.0	0.0	19.5	43.9	36.6	80.5
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	14.6	48.8	36.6	85.4
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	0.0	4.9	12.2	41.5	41.5	82.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.0	0.0	9.8	53.7	36.6	90.2
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	2.4	0.0	12.2	53.7	31.7	85.4
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	0.0	14.6	51.2	34.1	85.4
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	0.0	7.3	58.5	34.1	92.7
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	2.4	7.3	56.1	34.1	90.2
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.1	0.0	2.4	12.2	53.7	31.7	85.4
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	7.3	53.7	39.0	92.7
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	2.4	9.8	51.2	36.6	87.8
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	9.8	56.1	34.1	90.2
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	2.4	12.2	48.8	36.6	85.4
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	0.0	2.4	12.2	53.7	31.7	85.4
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	2.4	4.9	43.9	48.8	92.7
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	0.0	2.4	17.1	46.3	34.1	80.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	7.3	53.7	39.0	92.7
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.0	2.4	0.0	63.4	34.1	97.6
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	2.4	51.2	46.3	97.6
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.0	4.9	0.0	14.6	46.3	34.1	80.5
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	2.4	0.0	4.9	48.8	43.9	92.7

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.0	0.0	12.2	58.5	29.3	87.8
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	12.2	53.7	34.1	87.8
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	2.4	4.9	46.3	46.3	92.7

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Văn hóa phát triển K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 34 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	11.8	44.1	44.1	88.2
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	2.9	8.8	50.0	38.2	88.2
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	2.9	11.8	50.0	35.3	85.3
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.1	0.0	2.9	14.7	52.9	29.4	82.4
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	0.0	5.9	50.0	44.1	94.1
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.1	0.0	2.9	17.6	50.0	29.4	79.4
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	2.9	8.8	52.9	35.3	88.2
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	0.0	0.0	2.9	55.9	41.2	97.1
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.5	0.0	2.9	0.0	38.2	58.8	97.1
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	0.0	14.7	47.1	38.2	85.3
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	0.0	0.0	11.8	55.9	32.4	88.2
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.0	0.0	8.8	61.8	29.4	91.2
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	5.9	50.0	44.1	94.1
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.0	0.0	2.9	17.6	52.9	26.5	79.4
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	2.9	2.9	2.9	50.0	41.2	91.2
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	0.0	11.8	44.1	44.1	88.2
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	2.9	0.0	5.9	52.9	38.2	91.2
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	2.9	8.8	61.8	26.5	88.2
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	0.0	14.7	41.2	44.1	85.3
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	0.0	5.9	8.8	44.1	41.2	85.3

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.1	0.0	2.9	8.8	58.8	29.4	88.2
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	0.0	8.8	47.1	44.1	91.2
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.2	0.0	5.9	11.8	41.2	41.2	82.4
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	0.0	5.9	64.7	29.4	94.1
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.0	0.0	2.9	17.6	58.8	20.6	79.4
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	0.0	0.0	8.8	58.8	32.4	91.2
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	0.0	11.8	52.9	35.3	88.2
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.5	0.0	0.0	5.9	41.2	52.9	94.1
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.4	0.0	0.0	11.8	41.2	47.1	88.2
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	0.0	2.9	67.6	29.4	97.1
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	2.9	67.6	29.4	97.1
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	2.9	11.8	50.0	35.3	85.3
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	2.9	11.8	41.2	44.1	85.3
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	2.9	5.9	58.8	32.4	91.2
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.5	0.0	0.0	0.0	52.9	47.1	100.0
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.2	0.0	2.9	8.8	55.9	32.4	88.2
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	2.9	67.6	29.4	97.1

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	0.0	8.8	61.8	29.4	91.2
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	3.9	0.0	8.8	8.8	61.8	20.6	82.4
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	0.0	11.8	58.8	29.4	88.2
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	0.0	5.9	67.6	26.5	94.1
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.0	0.0	11.8	55.9	32.4	88.2
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	3.9	0.0	2.9	20.6	55.9	20.6	76.5
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	2.9	58.8	38.2	97.1
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	8.8	41.2	50.0	91.2
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	0.0	17.6	44.1	38.2	82.4
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	2.9	5.9	52.9	38.2	91.2
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	0.0	8.8	44.1	47.1	91.2
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.2	0.0	0.0	14.7	52.9	32.4	85.3
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	14.7	52.9	32.4	85.3
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.0	0.0	8.8	8.8	58.8	23.5	82.4

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.0	0.0	0.0	14.7	67.6	17.6	85.3
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	0.0	2.9	11.8	55.9	29.4	85.3
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	0.0	8.8	61.8	29.4	91.2
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.1	0.0	0.0	11.8	64.7	23.5	88.2
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	0.0	2.9	73.5	23.5	97.1
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	11.8	50.0	38.2	88.2
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.5	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	2.9	64.7	32.4	97.1
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	2.9	2.9	52.9	41.2	94.1
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	0.0	14.7	50.0	35.3	85.3
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	0.0	8.8	55.9	35.3	91.2
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.9	2.9	67.6	26.5	94.1
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	0.0	2.9	11.8	58.8	26.5	85.3
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	5.9	67.6	26.5	94.1
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	0.0	2.9	11.8	47.1	38.2	85.3
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	5.9	2.9	47.1	44.1	91.2
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.3	0.0	0.0	17.6	35.3	47.1	82.4
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	3.9	2.9	2.9	11.8	61.8	20.6	82.4

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	2.9	61.8	35.3	97.1
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	5.9	58.8	35.3	94.1
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	0.0	8.8	41.2	50.0	91.2

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	0.0	1.3	14.3	46.8	37.7	84.4
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	3.9	6.5	44.2	45.5	89.6
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.2	0.0	5.2	11.7	44.2	39.0	83.1
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.1	0.0	2.6	18.2	45.5	33.8	79.2
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	0.0	1.3	11.7	45.5	41.6	87.0
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	1.3	6.5	51.9	40.3	92.2
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.3	0.0	1.3	11.7	42.9	44.2	87.0
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.0	1.3	11.7	45.5	41.6	87.0
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	2.6	7.8	49.4	40.3	89.6
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	1.3	9.1	51.9	37.7	89.6
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	1.3	6.5	50.6	41.6	92.2
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	1.3	15.6	42.9	40.3	83.1
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	3.9	9.1	39.0	48.1	87.0
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	2.6	9.1	53.2	35.1	88.3
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.4	0.0	2.6	3.9	49.4	44.2	93.5
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.4	0.0	1.3	6.5	48.1	44.2	92.2
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.4	0.0	1.3	7.8	40.3	50.6	90.9

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.3	0.0	3.9	9.1	41.6	45.5	87.0
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	0.0	7.8	7.8	42.9	41.6	84.4
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	1.3	7.8	46.8	44.2	90.9
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	1.3	9.1	49.4	40.3	89.6
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	2.6	9.1	48.1	40.3	88.3
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	1.3	9.1	42.9	46.8	89.6
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	1.3	1.3	51.9	45.5	97.4
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	2.6	11.7	40.3	45.5	85.7
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	2.6	15.6	35.1	46.8	81.8
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	1.3	14.3	41.6	42.9	84.4
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	2.6	9.1	45.5	42.9	88.3
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	3.9	13.0	33.8	49.4	83.1
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.4	0.0	2.6	5.2	42.9	49.4	92.2
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.3	0.0	2.6	11.7	41.6	44.2	85.7

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.0	2.6	7.8	51.9	37.7	89.6
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.3	0.0	2.6	3.9	50.6	42.9	93.5
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.0	1.3	9.1	48.1	41.6	89.6
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	1.3	9.1	45.5	44.2	89.6
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	1.3	9.1	49.4	40.3	89.6
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	2.6	10.4	42.9	44.2	87.0
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	1.3	5.2	48.1	45.5	93.5
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	1.3	11.7	49.4	37.7	87.0
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	1.3	2.6	14.3	40.3	41.6	81.8
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	1.3	18.2	37.7	42.9	80.5
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	2.6	2.6	7.8	44.2	42.9	87.0
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	1.3	1.3	3.9	50.6	42.9	93.5
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.3	1.3	1.3	6.5	49.4	41.6	90.9
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	2.6	5.2	49.4	42.9	92.2
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	1.3	2.6	6.5	51.9	37.7	89.6
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	1.3	3.9	50.6	44.2	94.8
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.3	0.0	1.3	11.7	46.8	40.3	87.0
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	3.9	5.2	36.4	54.5	90.9

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	1.3	6.5	49.4	42.9	92.2
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	1.3	7.8	50.6	40.3	90.9
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	1.3	5.3	40.8	52.6	93.4

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Xây dựng Đảng & Chính quyền nhà nước K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 40 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.2	0.0	0.0	10.0	57.5	32.5	90.0
2. Kiến thức chuyên ngành	4.3	0.0	2.5	12.5	42.5	42.5	85.0
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	2.5	10.0	57.5	30.0	87.5
4. Kỹ năng nghề nghiệp	3.9	5.0	7.5	12.5	40.0	35.0	75.0
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	0.0	5.0	50.0	45.0	95.0
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.1	0.0	2.5	17.5	47.5	32.5	80.0
7. Kỹ năng tin học	4.0	0.0	5.0	17.5	47.5	30.0	77.5
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.1	0.0	2.5	15.0	55.0	27.5	82.5
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	0.0	2.5	12.5	50.0	35.0	85.0
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	0.0	7.5	62.5	30.0	92.5
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	12.5	47.5	40.0	87.5
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.1	0.0	5.0	17.5	37.5	40.0	77.5
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.2	2.5	0.0	10.0	52.5	35.0	87.5
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	5.0	15.0	45.0	35.0	80.0
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	0.0	10.0	52.5	37.5	90.0
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	0.0	2.5	15.0	50.0	32.5	82.5
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	2.5	7.5	60.0	30.0	90.0
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	3.9	0.0	2.5	30.0	42.5	25.0	67.5
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.0	0.0	0.0	20.0	57.5	22.5	80.0

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.0	0.0	17.5	50.0	32.5	82.5
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	0.0	0.0	17.5	52.5	30.0	82.5
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	0.0	22.5	37.5	40.0	77.5
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.1	0.0	2.5	12.5	57.5	27.5	85.0
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	7.5	57.5	35.0	92.5
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	10.0	50.0	40.0	90.0
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.1	0.0	0.0	10.0	67.5	22.5	90.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	12.5	55.0	32.5	87.5
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	2.5	17.5	50.0	30.0	80.0
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.4	0.0	0.0	7.5	50.0	42.5	92.5
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	0.0	2.5	10.0	57.5	30.0	87.5
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	7.5	52.5	40.0	92.5
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	2.5	2.5	12.5	52.5	30.0	82.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	10.0	70.0	20.0	90.0
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	0.0	0.0	7.5	70.0	22.5	92.5
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	5.0	7.5	55.0	32.5	87.5
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.1	0.0	0.0	12.5	67.5	20.0	87.5
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	2.5	12.5	67.5	17.5	85.0

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.0	2.5	10.0	57.5	30.0	87.5
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	2.5	67.5	30.0	97.5
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.1	0.0	2.5	20.0	42.5	35.0	77.5

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày.01.tháng.12.năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K38

Chương trình đào tạo: Cử nhân Xã hội học K38.
Số lượng sinh viên phản hồi: 45 sinh viên.

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	4.4	6.7	46.7	42.2	88.9
2. Kiến thức chuyên ngành	4.4	0.0	2.2	4.4	42.2	51.1	93.3
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.5	0.0	0.0	0.0	46.7	53.3	100.0
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.4	0.0	2.2	4.4	48.9	44.4	93.3
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.6	0.0	0.0	2.2	40.0	57.8	97.8
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.2	0.0	2.2	15.6	46.7	35.6	82.2
7. Kỹ năng tin học	4.3	0.0	0.0	8.9	53.3	37.8	91.1
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.0	0.0	2.2	64.4	33.3	97.8
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.3	0.0	0.0	11.1	48.9	40.0	88.9
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.3	0.0	0.0	4.4	60.0	35.6	95.6
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	2.2	64.4	33.3	97.8
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	2.2	2.2	6.7	53.3	35.6	88.9
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.5	0.0	0.0	2.2	48.9	48.9	97.8
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.5	0.0	0.0	8.9	35.6	55.6	91.1
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	0.0	0.0	8.9	40.0	51.1	91.1
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	0.0	0.0	6.7	44.4	48.9	93.3
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.3	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	2.2	2.2	53.3	42.2	95.6
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.4	0.0	2.2	6.7	40.0	51.1	91.1
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	0.0	4.4	11.1	48.9	35.6	84.4

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.4	0.0	0.0	6.7	46.7	46.7	93.3
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	0.0	11.1	46.7	42.2	88.9
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	4.4	8.9	40.0	46.7	86.7
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.4	0.0	2.2	6.7	44.4	46.7	91.1
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	0.0	0.0	8.9	55.6	35.6	91.1
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	2.2	0.0	6.7	60.0	31.1	91.1
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.4	0.0	4.4	11.1	28.9	55.6	84.4
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.4	0.0	2.2	6.7	42.2	48.9	91.1
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.4	0.0	2.2	2.2	53.3	42.2	95.6
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	0.0	2.2	4.4	40.0	53.3	93.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.4	0.0	0.0	4.4	51.1	44.4	95.6
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.4	0.0	0.0	2.2	57.8	40.0	97.8
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.4	0.0	0.0	4.4	53.3	42.2	95.6
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.4	0.0	0.0	2.2	53.3	44.4	97.8
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv…	4.4	0.0	0.0	4.4	55.6	40.0	95.6
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu…)	4.4	0.0	0.0	4.4	46.7	48.9	95.6
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	0.0	15.6	44.4	40.0	84.4

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	2.2	0.0	48.9	48.9	97.8
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	0.0	2.2	8.9	48.9	40.0	88.9
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.0	0.0	6.7	53.3	40.0	93.3
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	2.2	2.2	55.6	40.0	95.6
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	4.4	6.7	44.4	44.4	88.9
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	6.7	46.7	46.7	93.3
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	2.2	44.4	53.3	**97.8**
VI. Phương pháp giảng dạy		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.0	13.3	44.4	42.2	86.7
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.0	4.4	51.1	44.4	95.6
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.5	0.0	0.0	4.4	37.8	57.8	95.6
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	**88.9**
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	4.4	48.9	46.7	95.6
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.3	0.0	2.2	8.9	48.9	40.0	88.9
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.4	0.0	0.0	11.1	40.0	48.9	88.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	4.4	11.1	53.3	31.1	84.4
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.2	0.0	2.2	8.9	51.1	37.8	88.9
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.0	0.0	6.7	55.6	37.8	93.3
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	2.2	2.2	57.8	37.8	95.6
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	13.3	46.7	40.0	86.7
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.4	0.0	0.0	4.4	53.3	42.2	95.6
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	2.2	4.4	44.4	48.9	93.3
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.4	0.0	0.0	8.9	40.0	51.1	91.1
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.4	0.0	0.0	4.4	46.7	48.9	95.6
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	0.0	11.1	51.1	37.8	88.9
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.4	0.0	2.2	6.7	40.0	51.1	91.1
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	4.4	11.1	42.2	42.2	84.4
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	2.2	0.0	11.1	53.3	33.3	86.7
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	6.7	48.9	44.4	93.3
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.4	0.0	0.0	11.1	42.2	46.7	88.9
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.5	0.0	2.2	6.7	33.3	57.8	91.1
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.5	0.0	0.0	0.0	46.7	53.3	100.0
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	2.2	0.0	2.2	53.3	42.2	95.6

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	2.2	6.7	46.7	44.4	91.1
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	6.7	51.1	42.2	93.3
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		**%**	**%**	**%**	**%**	**%**	**%**
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.5	0.0	2.2	6.7	28.9	62.2	91.1